

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH

Căn cứ Thông tư số 21/2019/ TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành - đợt 2 của Trường Đại học Công nghệ Đông Á;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 1303 sinh viên các chuyên ngành bậc đại học chính quy của Trường Đại học Công nghệ Đông Á được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 23/6/2025 đến ngày 11/7/2025 trong năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường ĐH.CNĐA
- Lãnh đạo BGĐ (b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTGDQP,(P.05)



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN**
(Kèm theo Quyết định số: 169 /QĐ - TTQPAN ngày 22 tháng 7 năm 2025)

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
*	Công nghệ thực phẩm (DCCNTP.14)											
1	1	20231685	Hà Thị	Chinh	10/06/2005	Thanh Hóa	7.9	8.1	8.1	7.9	8.00	
2	2	20231762	Bùi Đức	Chính	19/06/2004	Hòa Bình	5.7	6.4	7.8	7.8	6.93	
3	3	20230696	Nguyễn Tiến	Hùng	23/07/2005	Hồ Chí Minh	5.7	7.8	5.7	8.5	6.93	
4	4	20233438	Nguyễn Quang	Huy	05/11/2004	Nhật Bản	7.1	6.6	6.4	8.0	7.03	
5	5	20232390	Phan Trung	Kiên	22/10/2005	Hà Nam	6.4	7.1	5.7	7.6	6.70	
6	6	20232011	Phạm Thị Tâm	Lan	07/10/2005	Phú Thọ	6.7	6.0	7.4	8.1	7.05	
7	7	20230257	Hà Thị	Linh	12/10/2005	Bắc Giang	7.6	7.4	8.8	8.3	8.03	
8	8	20231782	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/02/2004	Hải Dương	6.7	6.7	7.4	6.7	6.88	
9	9	20232619	Trần Đức	Linh	29/03/2005	Nam Định	5.7	7.1	7.8	5.9	6.63	
10	10	20231263	Hoàng Quang	Mạnh	19/12/2003	Phú Thọ	6.6	7.1	6.4	8.0	7.03	
11	11	20233563	Bùi Quang	Minh	30/06/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
12	12	20231262	Trần Khánh	Ninh	18/10/2002	Vĩnh Phúc	6.8	6.8	8.9	7.5	7.50	
13	13	20233877	Đào Phương	Ngọc	15/11/2005	Nam Định	6.5	6.0	7.4	7.9	6.95	
14	14	20230005	Nguyễn Thị	Ngọc	07/01/2005	Bắc Ninh	7.2	6.7	6.7	7.4	7.00	
15	15	20232985	Nguyễn Minh	Phương	11/09/2005	Hà Nội	7.2	6.0	6.7	7.9	6.95	
16	16	20231612	Đới Thị	Thảo	16/11/2004	Thanh Hóa	6.7	6.0	6.7	7.4	6.70	
17	17	20234113	Nguyễn Thị	Thủy	27/09/2005	Bắc Ninh	7.2	6.0	7.4	8.1	7.18	
18	18	20232916	Ngũ Thị Khánh	Vân	02/09/2005	Nghệ An	7.2	6.0	6.7	7.7	6.90	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.1)											
19	1	20230067	Đinh Hùng	Anh	31/10/2005	Ninh Bình	6.6	6.4	7.8	5.8	6.65	
20	2	20230194	Nguyễn Quốc	Anh	17/02/2005	Kiên Giang	6.9	6.4	7.1	7.6	7.00	
21	3	20230073	Nguyễn Tuấn	Anh	15/04/2005	Hà Nội	5.7	7.1	8.5	5.8	6.78	
22	4	20230426	Lê Gia	Bảo	27/09/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.1	7.6	7.05	
23	5	20230178	Kim Ngọc	Bắc	11/02/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
24	6	20230399	Lại Văn	Bắc	08/09/2005	Thái Bình	6.4	6.4	7.1	7.6	6.88	
25	7	20230218	Lương Quang	Dũng	18/10/2005	Bắc Giang	6.4	6.2	7.1	6.5	6.55	
26	8	20230248	Nguyễn Văn	Dũng	06/05/2005	Bắc Ninh	6.6	6.6	6.4	6.2	6.45	
27	9	20230262	Vũ Mạnh	Dũng	04/02/2005	Ninh Bình	6.6	6.6	7.8	8.0	7.25	
28	10	20230280	Văn Đức	Duy	29/05/2005	Bắc Giang	6.4	6.4	7.1	7.6	6.88	
29	11	20230486	Hà Mạnh	Đạt	21/05/2005	Phú Thọ	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
30	12	20230123	Nguyễn Văn	Đỉnh	02/10/2005	Thanh Hóa	6.4	6.6	7.1	8.7	7.20	
31	13	20230381	Bùi Đức	Đoàn	20/11/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	8.5	7.8	7.28	
32	14	20230348	Vũ Hoàng	Hải	17/04/2005	Hà Nam	7.5	8.2	9.1	9.1	8.48	
33	15	20230363	Cao Tiến	Hiển	01/01/2005	Hải Dương	7.3	7.3	8.5	7.1	7.55	

2/10

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
34	16	20232047	Phạm Quang	Hiệp	25/06/2005	Hà Nam	6.6	6.6	7.1	6.4	6.68	
35	17	20230221	Nguyễn Quốc	Hoàn	25/11/2004	Hòa Bình	5.9	6.8	8.0	8.2	7.23	
36	18	20230022	Trần Đức	Hoàn	25/03/2005	Hà Nội	6.4	6.6	8.0	8.2	7.30	
37	19	20230118	Nguyễn Văn	Hoàng	03/02/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.8	7.1	7.33	
38	20	20230225	Vũ Huy	Hùng	03/12/2005	Phú Thọ	6.4	6.6	7.8	7.0	6.95	
39	21	20230334	Đỗ Văn	Hưng	27/06/2005	Hà Giang	6.4	7.1	7.8	7.4	7.18	
40	22	20230029	Dương Quang	Long	19/07/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.6	7.8	7.2	7.00	
41	23	20230233	Nguyễn Văn	Long	11/10/2005	Nghệ An	5.9	5.7	7.8	5.5	6.23	
42	24	20230414	Vũ Cao	Long	24/12/2004	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	7.1	6.75	
43	25	20230068	Đinh Công	Lực	09/08/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.8	8.3	7.23	
44	26	20230470	Đào Đức	Mạnh	23/06/2005	Thái Bình	6.0	5.7	5.3	5.3	5.58	
45	27	20230493	Nguyễn Anh	Minh	02/05/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	6.4	6.58	
46	28	20230361	Nguyễn Thế	Minh	29/07/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.8	7.2	6.95	
47	29	20230428	Ngô Thị Trà	My	14/11/2005	Nam Định	6.5	6.0	7.4	8.1	7.00	
48	30	20220400	Ngô Đình	Nam	03/12/2004	Bắc Giang	7.5	7.5	8.9	8.4	8.08	
49	31	20230254	Vũ Văn	Nam	07/02/2005	Ninh Bình	5.9	7.1	7.1	5.9	6.50	
50	32	20230008	Giáp Thị Yến	Nhi	17/04/2005	Bắc Giang	7.2	6.0	8.1	8.1	7.35	
51	33	20230182	Trần Anh	Quân	16/01/2005	Nghệ An	5.7	5.7	7.8	7.2	6.60	
52	34	20230496	Trần Mạnh	Quân	30/05/2005	Sơn La	5.7	7.1	7.8	6.5	6.78	
53	35	20230298	Lê Đức	Tiến	03/11/2005	Vĩnh Phúc	7.4	7.1	5.7	7.8	7.00	
54	36	20230047	Nguyễn Việt	Tiến	12/10/2005	Yên Bái	6.4	7.1	5.7	8.3	6.88	
55	37	20230261	Đỗ Văn Mạnh	Tuấn	01/06/2005	Hà Nội	5.5	6.0	7.8	7.7	6.75	
56	38	20230478	Nguyễn Minh	Tuấn	14/10/2005	Hải Dương	7.3	7.3	7.8	8.0	7.60	
57	39	20230199	Vi Anh	Tuấn	29/08/2004	Lạng Sơn	6.6	6.8	8.0	6.8	7.05	
58	40	20230333	Tổng Ngọc	Tuyển	09/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	8.5	7.8	7.28	
59	41	20230347	Dương Mạnh	Từ	12/05/2005	Bắc Giang	6.6	6.8	8.0	7.0	7.10	
60	42	20224159	Đỗ Văn	Thành	24/09/2004	Hà Nội	7.3	7.8	8.5	5.7	7.33	
61	43	20230267	Nguyễn Đức	Thắng	23/02/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.8	7.2	6.95	
62	44	20230442	Phan Đình	Thi	11/11/2005	Hà Tĩnh	7.3	6.4	7.8	7.2	7.18	
63	45	20230053	Đỗ Tiến	Trung	04/10/2005	Đồng Nai	7.1	7.8	7.8	7.6	7.58	
64	46	20230044	Nguyễn Văn	Trưởng	14/01/2005	Lào Cai	7.1	7.8	7.8	6.5	7.30	
65	47	20230488	Đoàn Hoàng	Vũ	22/07/2005	Yên Bái	6.4	7.3	7.8	8.7	7.55	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.2)												
66	1	20230789	Nguyễn Ngọc	An	18/05/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.8	7.2	7.13	
67	2	20230500	Bùi Tuấn	Anh	19/08/2005	Tuyên Quang	7.3	8.0	7.8	6.4	7.38	
68	3	20230691	Đào Đức	Anh	01/10/2005	Sơn La	6.4	6.4	8.5	7.2	7.13	
69	4	20230497	Đỗ Văn Tiến	Anh	20/10/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.8	7.2	6.95	
70	5	20230828	Nguyễn Hoàng	Anh	17/01/2005	Hà Nội	7.1	7.1	8.5	6.5	7.30	
71	6	20230879	Lò Đức	Công	20/06/2005	Sơn La	6.4	7.1	8.5	7.2	7.30	
72	7	20230819	Nguyễn Mạnh	Cương	25/12/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	6.9	7.05	

2/1/2024

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
73	8	20230516	Nguyễn Xuân	Chiến	15/02/2005	Nam Định	6.4	7.1	8.5	7.2	7.30	
74	9	20230692	Nguyễn Chính	Dũng	07/03/2005	Quảng Ninh	6.4	5.7	8.5	5.7	6.58	
75	10	20231707	Ngô Thế	Duy	07/04/2005	Nam Định	6.4	7.1	7.8	7.7	7.25	
76	11	20232381	Bạch Hoàng	Dương	25/12/2005	Hà Nội	6.6	6.4	8.5	8.5	7.50	
77	12	20230898	Đinh Văn	Dương	20/10/2005	Thái Bình	6.6	6.4	7.1	6.5	6.65	
78	13	20230833	Nguyễn Thành	Đạt	02/02/2005	Yên Bái	5.9	6.1	8.9	8.4	7.33	
79	14	20230896	Thiều Đức	Đô	06/11/2005	Tuyên Quang	5.7	6.4	8.9	7.4	7.10	
80	15	20230670	Phạm Anh	Đức	14/11/2005	Sơn La	6.4	6.4	7.8	7.2	6.95	
81	16	20230680	Nguyễn Xuân	Giao	13/05/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	8.5	7.2	7.13	
82	17	20230619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	08/10/2005	Nam Định	7.1	7.8	7.5	7.2	7.40	
83	18	20230611	Đào Gia	Huân	20/11/2005	Hà Tĩnh	6.4	6.4	7.8	7.2	6.95	
84	19	20230752	Nguyễn Văn	Hùng	18/10/2005	Thái Bình	7.1	6.4	7.8	8.3	7.40	
85	20	20230597	Phạm Duy	Hưng	09/08/2005	Hải Dương	5.9	6.4	7.8	5.7	6.45	
86	21	20230451	Đào Thị	Hường	11/10/2005	Hải Dương	7.4	7.4	7.4	7.4	7.40	
87	22	20230514	Khúc Thị	Hường	15/06/2005	Hải Dương	8.3	7.6	8.8	7.6	8.08	
88	23	20230632	Trần Văn	Hường	08/10/2005	Nam Định	6.6	7.1	7.8	7.8	7.33	
89	24	20230797	Phạm Gia	Khánh	24/06/2005	Quảng Ninh	6.6	6.4	7.1	7.3	6.85	
90	25	20230636	Phạm Ngọc	Khánh	24/09/2005	Phú Thọ	6.6	6.6	7.8	5.9	6.73	
91	26	20230061	Bùi Đức	Lâm	27/09/2005	Nam Định	6.4	6.4	8.5	7.2	7.13	
92	27	20230899	Chu Ngọc	Linh	31/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	8.0	7.15	
93	28	20230730	Nguyễn Quyền	Linh	18/11/2005	Phú Thọ	7.3	6.4	7.8	6.5	7.00	
94	29	20230695	Nguyễn Bảo	Long	16/03/2005	Quảng Ninh	5.7	6.4	7.1	6.7	6.48	
95	30	20230519	Nguyễn Bảo	Long	25/04/2005	Thái Bình	8.0	8.2	9.1	9.1	8.60	
96	31	20230688	Mai Đức	Lương	10/12/2005	Nam Định	7.3	7.1	8.9	8.0	7.83	
97	32	20230850	Đoàn Quang	Mạnh	15/01/2005	Bắc Giang	6.4	6.4	8.5	6.0	6.83	
98	33	20230588	Lê Hoài	Nam	26/07/2005	Thái Nguyên	6.4	6.4	7.8	6.9	6.88	
99	34	20230814	Đinh Phúc	Phát	17/07/2005	Ninh Bình	6.6	6.4	8.5	7.4	7.23	
100	35	20230682	Nguyễn Hồng	Phong	13/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	6.7	6.65	
101	36	20230745	Nguyễn Văn	Phú	02/02/2005	Hà Tĩnh	6.4	6.4	7.8	9.4	7.50	
102	37	20230888	Lê Hồng	Quân	22/01/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	8.0	7.33	
103	38	20230851	Nguyễn Ngọc	Quý	18/01/2005	Hải Dương	5.9	6.8	8.2	9.1	7.50	
104	39	20230623	Đỗ Đức	Quyết	15/01/2005	Nam Định	6.5	7.1	7.8	6.6	7.00	
105	40	20230663	Nguyễn Hữu	Tấn	12/12/2005	Hà Nội	6.6	6.4	7.8	6.2	6.75	
106	41	20230786	Lưu Thế	Toàn	08/03/2005	Đắk Lắk	6.4	6.4	8.5	8.1	7.35	
107	42	20230522	Nông Anh	Tuấn	30/06/2005	Lạng Sơn	5.7	6.4	8.5	6.6	6.80	
108	43	20230849	Lê Quang	Tùng	08/01/2005	Hà Nam	5.7	5.7	7.1	7.4	6.48	
109	44	20232296	Ngô Văn	Tùng	13/06/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	7.6	7.05	
110	45	20230762	Nguyễn Phương	Thảo	07/10/2005	Hà Nội	6.7	5.8	8.8	8.6	7.48	
111	46	20230667	Ngô Hà	Uy	26/03/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	7.1	9.2	7.28	
112	47	20230868	Đào Phúc	Việt	13/05/2005	Hung Yên	7.1	6.6	8.9	8.2	7.70	

thư

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
113	48	20230511	Nguyễn Khắc Việt	06/04/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.3	9.1	8.9	8.15	
114	49	20230564	Vũ Hồng Việt	16/04/2005	Ninh Bình	6.6	6.4	8.9	7.8	7.43	
115	50	20230542	Quảng Thế Vinh	25/05/2005	Sơn La	5.7	6.4	8.9	8.0	7.25	
116	51	20230649	Nguyễn Nguyên Vũ	04/08/2005	Sơn La	5.7	6.4	8.2	7.8	7.03	
117	52	20230768	Trần Dương Vũ	27/10/2004	Gia Lai	6.4	6.4	5.7	6.5	6.25	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.3)										
118	1	20230958	Công Xuân Thành An	17/05/2005	Hà Nội	5.7	6.4	8.2	5.9	6.55	
119	2	20231136	Đỗ Nguyễn Đức Anh	10/11/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	8.9	8.3	7.50	
120	3	20231267	Nguyễn Hồng Anh	27/07/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.9	6.9	7.50	
121	4	20231082	Trần Tuấn Anh	17/10/2005	Nghệ An	6.4	7.1	8.5	7.9	7.48	
122	5	20231045	Hà Thái Bảo	11/02/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	8.5	7.9	7.30	
123	6	20231080	Nguyễn Thành Công	03/03/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	8.3	7.23	
124	7	20230932	Nguyễn Tiến Cường	20/02/2005	Nghệ An	6.4	6.4	8.2	6.4	6.85	
125	8	20231211	Vương Duy Chắc	09/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.5	8.1	7.35	
126	9	20231261	Võ Bảo Châu	24/08/2005	Bình Định	6.4	5.7	8.5	7.2	6.95	
127	10	20231155	Ngô Hoàng Chiến	15/04/2005	Hưng Yên	5.7	7.1	7.1	6.5	6.60	
128	11	20231042	Trịnh Phan Chính	14/10/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	7.8	8.3	7.23	
129	12	20231033	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	08/09/2005	Nam Định	6.5	6.7	8.1	8.1	7.35	
130	13	20230917	Hoàng Hùng Dũng	02/05/2004	Kon Tum	6.5	6.7	8.3	8.1	7.40	
131	14	20231047	Nguyễn Văn Đạt	24/08/2005	Quảng Ninh	6.2	7.1	7.5	7.8	7.15	
132	15	20230955	Trần Trung Đức	08/10/2005	Hà Nam	6.5	6.4	7.3	7.8	7.00	
133	16	20234161	Phạm Trường Giang	17/10/2004	Ninh Bình	6.4	5.7	7.5	7.8	6.85	
134	17	20231206	Phạm Hoàng Hiệp	30/08/2002	Lào Cai	8.0	8.2	9.1	9.6	8.73	
135	18	20231049	Hoàng Văn Hòa	01/01/2005	Lạng Sơn	5.7	6.4	7.5	7.1	6.68	
136	19	20230999	Lý Việt Hùng	16/08/2004	Lạng Sơn	6.9	7.1	7.5	7.1	7.15	
137	20	20231221	Lê Xuân Huynh	21/12/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.5	7.8	7.38	
138	21	20231030	Nguyễn Đình Kiên	10/09/2005	Nghệ An	6.4	6.4	7.5	5.7	6.50	
139	22	20230960	Lê Bảo Khanh	06/12/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.5	8.5	7.38	
140	23	20230902	Bùi Gia Khánh	13/12/2005	Thái Bình	6.4	6.4	7.5	7.8	7.03	
141	24	20231166	Hứa Đức Lương	02/12/2005	Lạng Sơn	6.4	6.4	7.5	7.8	7.03	
142	25	20230951	Bùi Trịnh Minh	03/02/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.5	6.2	6.63	
143	26	20231187	Vũ Quang Minh	16/01/2005	Lai Châu	6.0	6.4	7.5	7.8	6.93	
144	27	20231150	Bùi Hoài Nam	19/04/2005	Hòa Bình	6.3	6.4	7.5	7.8	7.00	
145	28	20230906	Đinh Quang Nam	29/05/2005	Bắc Giang	6.5	6.7	8.3	8.1	7.40	
146	29	20234156	Phạm Ngọc Nam	21/11/2003	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.5	7.3	7.25	
147	30	20231200	Nguyễn Tiến Hoàng Phi	23/02/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.2	7.1	7.03	
148	31	20231152	Nguyễn Văn Phúc	23/02/2005	Ninh Bình	7.2	6.4	7.5	6.9	7.00	
149	32	20231012	Trần Đăng Quang	22/12/2005	Hà Nội	7.1	6.4	8.2	8.3	7.50	
150	33	20231053	Nguyễn Mạnh Quyết	11/02/2005	Lào Cai	7.1	6.4	7.5	6.4	6.85	
151	34	20231003	Hoàng Văn Tuấn	01/06/2004	Lạng Sơn	6.5	6.4	8.2	6.9	7.00	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
152	35	20231243	Lê Anh Tuấn	04/06/2005	Hưng Yên	6.2	5.7	7.1	7.6	6.65	
153	36	20231234	Nông Anh Tuấn	29/07/2005	Lạng Sơn	6.4	6.4	8.2	6.6	6.90	
154	37	20231177	Tạ Văn Tùng	02/12/2005	Tuyên Quang	6.4	6.4	8.2	8.5	7.38	
155	38	20230965	Nguyễn Tiến Thành	29/12/2004	Hà Nội	7.1	7.1	7.5	7.3	7.25	
156	39	20231210	Hà Quang Thịnh	25/06/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.1	5.7	6.75	
157	40	20231086	Bùi Văn Trường	24/02/2005	Nam Định	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
158	41	20231249	Phạm Quang Văn	19/03/2005	Thái Bình	7.1	6.4	8.2	7.8	7.38	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.4)											
159	1	20231581	Hà Văn An	23/06/2005	Thái Bình	6.4	6.4	7.5	7.8	7.03	
160	2	20231469	Lê Văn An	09/12/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	6.1	7.3	6.55	
161	3	20231448	Nguyễn Văn An	26/06/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.5	9.1	8.9	8.20	
162	4	20231589	Khiếu Đăng Tuấn	07/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.2	7.8	7.20	
163	5	20231422	Ngô Tuấn Anh	16/07/2005	Thái Bình	6.4	6.4	8.2	7.1	7.03	
164	6	20231382	Lại Ngọc Bảo	13/12/2005	Thái Bình	6.4	5.7	7.5	7.8	6.85	
165	7	20231573	Nguyễn Gia Bảo	27/09/2004	Hà Nội	5.5	6.4	7.3	7.8	6.75	
166	8	20231550	Nguyễn Hữu Gia Bảo	19/08/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.5	7.8	7.03	
167	9	20231475	Nguyễn Hữu Cát	28/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.5	6.9	6.80	
168	10	20231632	Hà Văn Công	05/09/2005	Bắc Giang	6.5	6.4	7.5	7.6	7.00	
169	11	20231514	Nguyễn Mạnh Cường	06/06/2005	Lào Cai	6.6	6.4	8.9	5.9	6.95	
170	12	20231619	Nguyễn Văn Dũng	07/01/2005	Hà Nội	7.3	6.4	8.2	5.9	6.95	
171	13	20231606	Nguyễn Tuấn Duy	14/11/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	
172	14	20231465	Vũ Công Hiếu	05/10/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	7.5	8.0	7.08	
173	15	20231417	Trần Minh Hòa	28/08/2005	Lạng Sơn	7.1	7.1	8.2	7.8	7.55	
174	16	20231281	Nguyễn Đăng Hoàn	27/11/2005	Hà Giang	7.3	7.1	8.2	8.0	7.65	
175	17	20231486	Hoàng Trung Hùng	10/10/2004	Lạng Sơn	6.4	6.4	8.2	8.7	7.43	
176	18	20231576	Nguyễn Duy Hưng	10/08/2001	Nam Định	8.0	7.3	8.9	8.0	8.05	
177	19	20231596	Hà Mạnh Kiên	09/06/2005	Thái Bình	6.6	7.1	7.8	7.3	7.20	
178	20	20231520	Trần Quang Khải	04/01/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.3	7.8	6.6	7.25	
179	21	20231501	Thiều Duy Khánh	14/05/2005	Hòa Bình	7.3	6.4	7.8	7.1	7.15	
180	22	20231376	Vũ Quốc Khánh	20/11/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	7.8	7.1	6.93	
181	23	20231526	Nguyễn Viết Khoa	24/06/2005	Lào Cai	5.7	7.1	7.1	7.8	6.93	
182	24	20231856	Đỗ Tùng Lâm	24/02/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.5	7.8	7.28	
183	25	20231384	Huỳnh Hoàng Lâm	12/10/2005	Lạng Sơn	6.4	6.4	7.1	8.7	7.15	
184	26	20231280	Nguyễn Thị Diệu Linh	19/03/2005	Nam Định	6.7	6.5	7.4	7.4	7.00	
185	27	20231584	Diệp Duy Minh	20/05/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
186	28	20231323	Phạm Hồng Ngọc	28/07/2005	Quảng Ninh	5.8	5.8	7.4	7.3	6.58	
187	29	20231511	Lương Văn Ngọc	06/04/2005	Vĩnh Phúc	7.4	7.4	8.8	7.4	7.75	
188	30	20231333	Phạm Yến Nhi	21/05/2005	Tuyên Quang	7.6	6.7	8.8	9.0	8.03	
189	31	20231566	Nguyễn Trung Oánh	20/02/2005	Bắc Giang	6.6	7.1	7.8	7.1	7.15	
190	32	20231598	Nguyễn Việt Phong	30/04/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	6.9	6.88	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
191	33	20231450	Vũ Văn	Phúc	12/12/2005	Hải Dương	7.3	6.9	7.8	7.8	7.45	
192	34	20231381	Phan Thế	Phương	17/04/2005	Thái Bình	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
193	35	20231503	Nguyễn Việt	Quang	13/12/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
194	36	20231305	Nguyễn Anh	Quân	22/01/2005	Hà Nội	5.9	6.4	7.1	8.3	6.93	
195	37	20231681	Nguyễn Văn	Quân	11/01/2005	Hưng Yên	5.7	5.7	7.8	6.9	6.53	
196	38	20231482	Nguyễn Bá	Quý	19/05/2005	Bắc Ninh	6.4	6.4	7.8	6.2	6.70	
197	39	20231577	Dương Văn Trường	Sơn	24/07/2005	Thanh Hóa	6.6	6.4	7.8	8.0	7.20	
198	40	20231554	Nguyễn Trường	Sơn	10/06/2005	Hà Giang	7.1	6.2	7.8	7.4	7.13	
199	41	20231398	Mai Ngọc	Tấn	19/02/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	6.6	6.80	
200	42	20231370	Nguyễn Minh	Tiến	24/12/2005	Thanh Hóa	6.6	6.4	7.8	7.8	7.15	
201	43	20231553	Nguyễn Khánh	Toàn	28/06/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.8	6.2	6.88	
202	44	20231552	Ngô Quốc	Tuấn	07/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	6.4	6.58	
203	45	20231527	Đàm Công	Tuyên	25/05/2005	Bắc Ninh	6.4	6.4	8.0	6.2	6.75	
204	46	20231618	Đào Xuân	Thành	12/10/2005	Ninh Bình	6.4	5.7	7.1	8.3	6.88	
205	47	20231337	Trịnh Hoàng	Thành	05/01/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.8	6.7	6.83	
206	48	20231564	Khuất Thị Biên	Thùy	10/07/2005	Hải Dương	6.5	6.5	7.4	8.2	7.15	
207	49	20231387	Vũ Thị Thanh	Thúy	13/08/2005	Thái Bình	6.5	7.4	7.4	7.9	7.30	
208	50	20231560	Phan Quốc	Trình	12/04/2005	Nam Định	6.4	6.2	7.1	5.7	6.35	
209	51	20231321	Nguyễn Quang	Trung	11/12/2005	Yên Bái	5.7	6.2	7.8	7.8	6.88	
210	52	20231517	Nguyễn Hoàng	Vũ	16/05/2005	Thái Bình	6.3	6.1	7.0	7.7	6.78	
*		Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.5)										
211	1	20231913	Nguyễn Bình	An	20/11/2005	Bắc Giang	6.6	6.8	8.9	9.6	7.98	
212	2	20231798	Trần Ngọc	Anh	11/09/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.1	8.7	7.15	
213	3	20231850	Đinh Phương	Bình	09/10/2005	Thái Bình	5.5	6.2	6.4	7.1	6.30	
214	4	20231938	Lê Văn	Công	05/09/2005	Thanh Hóa	6.4	6.9	6.4	6.4	6.53	
215	5	20231934	Nguyễn Phương	Chinh	30/04/2005	Phú Thọ	6.7	7.4	7.4	7.6	7.28	
216	6	20231833	Vũ Minh	Dân	25/07/2005	Nam Định	7.1	6.9	7.1	7.3	7.10	
217	7	20231951	Hà Mạnh	Dũng	11/08/2005	Bắc Giang	6.5	6.7	8.1	8.8	7.53	
218	8	20231803	Hoàng Đại	Dũng	16/06/2005	Nam Định	7.1	6.9	7.8	7.1	7.23	
219	9	20231937	Lê Vũ Việt	Dũng	11/03/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
220	10	20231775	Phùng Tiến	Dũng	14/01/2005	Vĩnh Phúc	8.2	8.2	9.1	9.1	8.65	
221	11	20231799	Lường Mạnh	Duy	15/06/2004	Điện Biên	6.4	6.4	7.1	6.9	6.70	
222	12	20231713	Dương Nông	Dưỡng	12/05/2005	Bắc Kạn	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
223	13	20231732	Đỗ Đức	Đạt	24/11/2005	Hà Nội	6.6	6.4	8.5	7.1	7.15	
224	14	20231904	Trần Quốc	Đạt	23/08/2005	Quảng Ninh	6.6	6.4	8.5	8.7	7.55	
225	15	20231863	Lý Thành	Đức	27/06/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.8	8.5	7.63	
226	16	20231940	Phạm Văn	Đương	11/02/2005	Bắc Ninh	7.3	7.1	8.0	7.3	7.43	
227	17	20231659	Đào Anh	Hiếu	14/02/2005	Hà Nội	7.3	6.4	7.1	5.9	6.68	
228	18	20231766	Nguyễn Văn	Hiếu	26/08/2005	Hưng Yên	6.4	5.5	7.1	7.8	6.70	
229	19	20231662	Vũ Ngọc	Huân	18/06/2005	Thái Bình	7.3	7.1	7.8	8.9	7.78	

Thư

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
230	20	20231747	Trương Thị Thanh	Huế	22/07/2005	Vĩnh Phúc	6.5	8.1	7.4	5.8	6.95	
231	21	20231645	Bùi Huy	Hùng	23/04/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.8	7.8	7.28	
232	22	20231931	Nguyễn Quang	Huy	19/05/2005	Hòa Bình	6.4	6.2	7.1	8.7	7.10	
233	23	20231824	Long Đức	Hữu	23/10/2005	Gia Lai	7.1	6.4	8.5	5.7	6.93	
234	24	20231832	Vũ Nhân	Kiệt	25/11/2005	Ninh Bình	7.1	6.2	7.8	7.6	7.18	
235	25	20231672	Bùi Văn	Khiêm	20/11/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.2	7.1	7.8	6.88	
236	26	20231704	Đỗ Đăng	Khoa	19/02/2005	Nam Định	6.4	6.2	7.1	7.8	6.88	
237	27	20231769	Nguyễn Ngọc	Linh	02/04/2005	Hà Nội	6.5	6.0	8.1	5.8	6.60	
238	28	20232322	Trần Phúc	Lộc	19/06/2005	Thanh Hóa	6.4	6.2	8.5	7.8	7.23	
239	29	20231865	Vy Thế	Mạnh	23/01/2005	Lạng Sơn	6.4	6.2	7.8	7.6	7.00	
240	30	20231960	Lê Tuấn	Nam	06/04/2005	Quảng Ninh	7.1	6.2	7.8	7.8	7.23	
241	31	20231653	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	05/02/2005	Bắc Giang	7.1	6.4	8.5	7.8	7.45	
242	32	20231943	Trần Thị Kiều	Oanh	25/03/2005	Hà Nam	7.2	7.9	7.2	7.9	7.55	
243	33	20231977	Vương Gia	Phú	27/07/2005	Hà Nội	6.7	6.7	7.5	8.8	7.43	
244	34	20231735	Vũ Duy Thái	Son	17/01/2005	Son La	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
245	35	20231715	Phạm Đức	Tâm	06/01/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	6.4	6.75	
246	36	20231837	Nguyễn Tài	Tới	15/12/2004	Hà Nam	7.1	6.4	7.1	7.8	7.10	
247	37	20231746	Chu Minh	Tú	21/09/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.6	7.1	7.05	
248	38	20231726	Trần Văn	Tường	15/10/2005	Bắc Giang	6.6	6.4	7.1	7.1	6.80	
249	39	20231869	Trần Văn	Thanh	06/08/2005	Hải Dương	6.6	7.1	7.1	5.9	6.68	
250	40	20231909	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/11/2005	Hà Nội	6.5	5.8	7.2	7.7	6.80	
251	41	20231711	Đặng Quốc	Việt	29/12/2005	Nam Định	5.7	7.1	6.6	8.0	6.85	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.6)												
252	1	20232273	Hoàng Quang	An	24/12/2005	Phú Thọ	5.8	7.2	7.9	7.7	7.15	
253	2	20231998	Nguyễn Việt	Anh	12/01/2005	Vĩnh Phúc	6.0	7.4	8.3	8.3	7.50	
254	3	20232338	Lã Xuân	Bắc	02/10/2005	Lạng Sơn	5.7	7.1	7.1	6.6	6.63	
255	4	20232309	Bùi Nguyễn An	Bình	05/12/2005	Hòa Bình	6.4	5.7	7.5	7.3	6.73	
256	5	20232292	Nguyễn Huy	Công	10/07/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	8.0	7.3	6.85	
257	6	20232412	Nguyễn Tâm	Công	26/11/2005	Tuyên Quang	7.8	7.8	8.2	7.3	7.78	
258	7	20232250	Trần Văn	Công	29/05/2005	Hải Dương	5.8	5.7	7.8	8.7	7.00	
259	8	20232278	Trần Văn	Chiến	20/07/2005	Phú Thọ	5.8	5.8	7.9	8.1	6.90	
260	9	20232418	Nguyễn Phạm Huy	Du	23/06/2005	Nam Định	7.1	5.7	7.8	5.9	6.63	
261	10	20232148	Phạm Mạnh	Dũng	11/09/2005	Ninh Bình	5.5	7.1	7.8	7.3	6.93	
262	11	20232282	Nguyễn Văn	Đạo	01/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	8.0	7.15	
263	12	20232127	Phạm Văn Tiến	Đạt	15/07/2005	Thái Bình	5.5	7.1	6.4	7.1	6.53	
264	13	20232264	Trịnh Vũ	Điệp	17/09/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.4	7.3	6.80	
265	14	20232328	Nguyễn Đăng	Hiếu	04/07/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	8.2	8.7	7.25	
266	15	20232189	Đặng Huy	Hoàng	08/07/2005	Lào Cai	6.4	6.4	8.2	8.0	7.25	
267	16	20232048	Nguyễn Thị	Hồng	03/09/2005	Bắc Giang	6.5	6.5	7.9	8.8	7.43	
268	17	20232139	Nguyễn Thanh	Hùng	13/02/2005	Ninh Bình	7.4	6.7	8.1	8.3	7.63	

Chữ

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
269	18	20232023	Vũ Tiến	Hùng	26/05/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.8	7.3	7.15	
270	19	20232369	Nguyễn Tiến	Huy	27/05/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	7.8	8.0	7.33	
271	20	20232096	Bùi Tuấn	Kiệt	20/07/2005	Hải Dương	6.2	5.7	7.1	8.0	6.75	
272	21	20232045	Nguyễn Khánh	Linh	26/09/2005	Vĩnh Phúc	6.7	6.5	7.2	8.1	7.13	
273	22	20232377	Đào Ngọc	Long	13/06/2005	Bắc Giang	5.7	7.1	8.2	6.6	6.90	
274	23	20232065	Đỗ Tiến	Long	31/07/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	8.2	7.8	7.20	
275	24	20232230	Nguyễn Xuân	Lộc	30/09/2005	Hà Nội	5.7	5.7	8.2	8.0	6.90	
276	25	20232097	Nghiêm Đức	Mạnh	25/11/2004	Hà Nam	6.4	5.7	8.2	8.0	7.08	
277	26	20232409	Đỗ Bình	Minh	16/03/2005	Quảng Ninh	5.7	7.1	7.8	7.1	6.93	
278	27	20232203	Dương Đình	Nam	07/05/2005	Bắc Giang	5.7	7.1	7.8	7.1	6.93	
279	28	20232018	Đoàn Văn	Ninh	09/11/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	8.0	7.33	
280	29	20232313	Phạm Văn	Ninh	08/04/2005	Bình Định	5.7	6.4	7.8	8.7	7.15	
281	30	20232083	Phương Mạnh	Nghĩa	12/09/2005	Lạng Sơn	5.7	5.5	7.8	7.8	6.70	
282	31	20232288	Trần Văn Long	Nhật	22/07/2005	Ninh Bình	5.5	6.2	7.8	7.8	6.83	
283	32	20232255	Dương Quang	Sự	28/01/2005	Hải Phòng	6.4	6.4	8.2	7.1	7.03	
284	33	20232014	Nguyễn Thủy	Tiên	30/08/2005	Bắc Giang	6.5	7.9	7.9	8.8	7.78	
285	34	20232376	Nguyễn Khánh	Toàn	31/07/2005	Bắc Ninh	6.4	6.4	8.2	7.8	7.20	
286	35	20232067	Phạm Dương	Tú	14/01/2005	Vĩnh Phúc	7.1	5.7	7.8	8.0	7.15	
287	36	20232334	Nguyễn Thị	Thảo	15/10/2005	Thái Nguyên	7.9	5.8	7.2	8.1	7.25	
288	37	20232360	Vũ Đức	Thắng	23/05/2005	Sơn La	5.7	6.4	7.8	7.8	6.93	
289	38	20232066	Trần Văn	Thiện	16/05/2005	Hà Giang	7.5	8.2	8.4	8.9	8.25	
290	39	20232280	Nguyễn Văn	Thịnh	21/05/2005	Hải Dương	5.7	7.1	7.8	7.8	7.10	
291	40	20232136	Nguyễn Thu	Thủy	22/10/2005	Nam Định	7.4	7.4	7.2	8.1	7.53	
292	41	20232362	Trần Thị Thu	Trang	25/02/2005	Vĩnh Phúc	7.2	7.4	7.2	6.0	6.95	
293	42	20232225	Nguyễn Duy	Trường	15/04/2005	Hà Nội	7.1	5.7	7.8	7.6	7.05	
294	43	20232000	Trần Văn	Trường	05/02/2005	Bắc Giang	7.6	6.0	6.9	7.6	7.03	
295	44	20232054	Nguyễn Tường	Văn	07/10/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.8	7.1	7.28	
296	45	20232305	Trần Đặng	Vinh	06/08/2005	Hà Nam	6.4	6.4	7.1	7.3	6.80	
297	46	20232040	Lê Văn	Vũ	24/01/2005	Lào Cai	6.0	7.4	8.1	9.7	7.80	
298	47	20232361	Nguyễn Xuân	Vũ	14/09/2005	Phú Thọ	5.8	6.4	7.8	8.0	7.00	
*		Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.7)										
299	1	20232448	Phạm Văn	An	02/07/2005	Vĩnh Phúc	6.5	6.4	7.8	7.3	7.00	
300	2	20232620	Nguyễn Quốc	Anh	05/11/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.8	8.0	7.15	
301	3	20232467	Mai Thành	Công	02/07/2005	Điện Biên	5.7	5.7	7.8	7.3	6.63	
302	4	20232482	Đỗ Mạnh	Cường	14/02/2005	Ninh Bình	5.7	7.1	7.1	7.3	6.80	
303	5	20232506	Nguyễn Duy	Dũng	01/09/2005	Thái Nguyên	5.7	6.4	7.1	5.7	6.23	
304	6	20232608	Nguyễn Tiến	Đạt	07/07/2005	Vĩnh Phúc	5.7	5.7	7.1	7.8	6.58	
305	7	20232548	Trần Tiến	Đạt	04/04/2005	Phú Thọ	5.7	7.1	7.5	8.5	7.20	
306	8	20232789	Chữ Văn	Hà	16/07/2005	Hà Nội	6.0	5.8	8.3	9.0	7.28	
307	9	20232556	Đặng Long	Hải	01/11/2005	Bắc Ninh	7.1	5.7	7.8	8.0	7.15	

Handwritten signature

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
308	10	20232596	Vũ Đức	Hạnh	23/12/2005	Nam Định	6.4	5.7	8.2	8.0	7.08	
309	11	20232476	Bùi Lê	Hậu	04/10/2005	Điện Biên	7.2	6.5	7.9	6.0	6.90	
310	12	20232521	Vũ Tri	Hiếu	12/06/2005	Hải Dương	7.1	6.2	8.2	5.7	6.80	
311	13	20232674	Đàm Xuân	Hoàng	20/06/2005	Hà Nội	5.7	5.7	8.2	5.7	6.33	
312	14	20232446	Đào Huy	Hoàng	03/09/2005	Lào Cai	7.1	5.7	8.2	7.3	7.08	
313	15	20232779	Nguyễn Việt	Hoàng	08/09/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	8.2	8.7	7.43	
314	16	20232447	Nguyễn Văn	Học	25/12/2005	Vĩnh Phúc	6.3	5.7	8.2	7.8	7.00	
315	17	20232436	Nguyễn Thị Hồng	Huế	26/08/2005	Nam Định	6.5	6.5	8.8	6.7	7.13	
316	18	20232477	Lê Mạnh	Hùng	13/05/2005	Ninh Bình	6.6	6.4	8.2	8.0	7.30	
317	19	20232751	Cao Tú	Huy	24/10/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	7.5	8.0	7.08	
318	20	20232769	Đỗ Minh	Huyền	12/08/2005	Hà Nội	5.8	6.7	8.1	8.1	7.18	
319	21	20232529	Nông Việt	Hưng	11/07/2005	Hà Giang	5.7	6.4	8.2	8.0	7.08	
320	22	20232424	Trương Tuấn	Kiệt	09/12/2004	Hà Nội	5.7	6.4	8.2	7.8	7.03	
321	23	20232545	Trần Minh	Kỳ	01/08/2005	Hà Nam	5.5	5.5	8.2	5.9	6.28	
322	24	20232475	Lê Vinh	Khánh	24/11/2005	Ninh Bình	5.7	6.4	8.2	7.8	7.03	
323	25	20232817	Nguyễn Thị Hương	Lan	17/01/2005	Bắc Ninh	7.4	7.4	8.1	8.1	7.75	
324	26	20232646	Nguyễn Đức	Long	10/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.5	8.5	7.20	
325	27	20232512	Lê Đức	Mạnh	13/02/2004	Bắc Ninh	6.5	6.4	7.1	8.0	7.00	
326	28	20232717	Lê Quang	Minh	09/04/2005	Nam Định	7.1	5.7	7.5	6.4	6.68	
327	29	20232656	Đỗ Thị Kim	Ngân	13/07/2005	Yên Bái	5.8	6.5	8.1	8.8	7.30	
328	30	20232715	Nguyễn Duy	Nghĩa	25/08/2005	Hòa Bình	6.4	5.5	6.4	6.4	6.18	
329	31	20232694	Đỗ Minh	Phương	12/01/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	7.1	7.8	6.75	
330	32	20232697	Vũ Anh	Quân	03/11/2005	Hà Nội	5.5	6.4	7.6	8.0	6.88	
331	33	20232491	Trần Xuân	Quốc	14/06/2005	Thái Bình	6.4	7.1	6.4	8.7	7.15	
332	34	20232726	Nguyễn Thúy	Quỳnh	06/02/2005	Hà Nội	6.5	6.7	8.1	7.4	7.18	
333	35	20232530	Nguyễn Hải	Son	12/08/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	7.3	7.3	7.03	
334	36	20232546	Nguyễn Ngọc	Tân	24/01/2005	Bắc Giang	5.7	7.1	7.8	6.6	6.80	
335	37	20232519	Trần Tiến	Toàn	19/10/2005	Phú Thọ	7.2	6.7	6.7	9.7	7.58	
336	38	20232469	Đỗ Việt Thanh	Tùng	05/10/2005	Bắc Ninh	5.5	5.5	7.5	7.1	6.40	
337	39	20232662	Nguyễn Văn	Tùng	16/08/2005	Vĩnh Phúc	8.0	6.4	7.1	7.3	7.20	
338	40	20232455	Nguyễn Khắc	Tuyên	01/09/2005	Nam Định	7.2	6.0	8.3	8.3	7.45	
339	41	20232696	Nguyễn Minh	Tuyên	13/04/2005	Ninh Bình	6.6	7.1	8.2	7.3	7.30	
340	42	20232562	Vũ Công	Tuyền	11/10/2005	Hung Yên	6.4	6.2	6.8	7.3	6.68	
341	43	20232706	Nguyễn Mạnh	Thanh	14/11/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	8.7	7.50	
342	44	20232474	Nguyễn Kim	Thành	28/07/2005	Điện Biên	5.7	7.1	7.5	7.3	6.90	
343	45	20232743	Vũ Xuân	Thành	05/10/2005	Long An	7.2	5.7	7.1	8.0	7.00	
344	46	20232730	Hoàng Đình	Thắng	05/10/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.1	9.4	7.50	
345	47	20232495	Phạm Văn	Thông	30/04/2005	Nam Định	6.2	6.2	6.4	8.0	6.70	
346	48	20232752	Phạm Thị	Trang	04/06/2005	Nghệ An	7.2	6.7	8.1	8.8	7.70	
347	49	20232445	Lê Quang	Triệu	05/07/2005	Nam Định	7.6	6.4	8.0	7.8	7.45	

thư

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
348	50	20232677	Đoàn Văn	Trung	01/05/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.5	8.7	7.25	
349	51	20232633	Nguyễn Vũ	Trường	24/08/2005	Hà Nội	5.7	5.7	7.8	8.0	6.80	
350	52	20232768	Bùi Văn	Việt	25/11/2005	Thanh Hóa	6.5	5.5	8.2	7.8	7.00	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.8)											
351	1	20232946	Đào Thị Minh	Anh	13/11/2005	Nam Định	7.4	6.0	8.1	8.3	7.45	
352	2	20232878	Bùi Văn	Công	25/04/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60	
353	3	20233032	Nguyễn Thị Phương	Chi	09/04/2005	Nam Định	7.2	6.0	7.4	6.7	6.83	
354	4	20232905	Lê Phương	Dung	19/07/2005	Tuyên Quang	6.5	5.8	8.8	7.2	7.08	
355	5	20232890	Nông Quốc	Dũng	03/05/2005	Bắc Kạn	7.1	6.4	8.2	7.3	7.25	
356	6	20233082	Nguyễn Tùng	Dương	08/08/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.5	8.0	7.43	
357	7	20233115	Đoàn Thành	Đạt	01/06/2005	Bình Dương	7.1	6.6	8.2	6.6	7.13	
358	8	20232963	Hoàng Trung	Đắc	18/09/2005	Đắk Nông	7.1	7.1	7.8	7.3	7.33	
359	9	20233164	Trần Văn	Đức	13/10/2005	Hà Nam	7.8	6.4	8.2	7.3	7.43	
360	10	20232891	Nguyễn Tiến	Hải	14/03/2005	Lâm Đồng	7.8	7.1	8.2	8.0	7.78	
361	11	20233033	Vũ Vương	Hiếu	17/01/2005	Thanh Hóa	7.6	6.9	8.2	6.4	7.28	
362	12	20232951	Mai Thị	Hoa	07/11/2005	Thanh Hóa	6.5	7.4	8.8	7.6	7.58	
363	13	20233059	Nguyễn Thị	Hoa	30/06/2005	Hải Phòng	7.2	6.7	8.1	8.1	7.53	
364	14	20232841	Lê Huy	Hoàng	04/08/2005	Vĩnh Phúc	5.5	6.4	8.2	8.7	7.20	
365	15	20233049	Bùi Quang	Huy	11/06/2005	Thái Bình	5.3	5.7	6.8	5.9	5.93	
366	16	20232971	Bùi Quốc	Huy	01/08/2005	Hòa Bình	6.6	6.4	8.2	7.3	7.13	
367	17	20233056	Nguyễn Bảo	Khánh	11/08/2005	Tuyên Quang	7.1	7.1	8.2	9.4	7.95	
368	18	20232921	Nông Ngọc	Long	25/10/2005	Yên Bái	6.7	6.7	8.3	8.3	7.50	
369	19	20233089	Trương Văn	Long	19/08/2005	Hà Tĩnh	8.2	8.9	9.1	8.4	8.65	
370	20	20233121	Tổng Xuân	Lợi	06/10/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.2	8.0	7.60	
371	21	20233021	Nguyễn Văn	Lương	04/11/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	6.8	8.0	7.08	
372	22	20232903	Bùi Đức	Mạnh	09/03/2005	Quảng Ninh	5.3	6.4	7.5	8.0	6.80	
373	23	20233084	Nguyễn Đức	Mạnh	14/08/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.5	7.8	7.20	
374	24	20233148	Đồng Xuân	Minh	02/03/2005	Hải Phòng	7.1	5.7	8.2	8.0	7.25	
375	25	20233077	Phùng Văn	Nguyên	04/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.2	9.2	7.55	
376	26	20232998	Nguyễn Ngọc	Quang	19/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.2	5.7	6.68	
377	27	20233118	Vũ Hồng	Quang	08/10/2005	Sơn La	7.1	7.1	8.2	7.3	7.43	
378	28	20233113	Hoàng Anh	Quân	20/03/2005	Hà Nội	7.1	6.4	8.2	8.0	7.43	
379	29	20233026	Dương Quang	Tiến	09/03/2005	Bắc Ninh	6.9	6.2	8.2	5.7	6.75	
380	30	20232942	Nguyễn Duy	Toán	17/04/2005	Hà Nam	6.2	6.2	7.5	7.1	6.75	
381	31	20232992	Nguyễn Anh	Tuấn	12/08/2005	Tuyên Quang	6.2	6.2	8.2	7.8	7.10	
382	32	20233027	Đặng Thị Ánh	Tuyết	03/10/2005	Thanh Hóa	6.5	6.7	7.4	7.6	7.05	
383	33	20232994	Nguyễn Tiến	Thành	05/02/2005	Hà Nội	6.2	6.2	8.2	6.4	6.75	
384	34	20232922	Đỗ Viết	Thao	20/04/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	8.2	5.7	6.68	
385	35	20232887	Nguyễn Chí	Thọ	12/09/2005	Vĩnh Phúc	5.5	6.9	8.9	9.2	7.63	
386	36	20233074	Tòng Văn	Thủy	11/04/2005	Sơn La	6.0	6.2	7.5	7.8	6.88	

thao

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
387	37	20233081	Nguyễn Thùy Trang	16/06/2005	Hà Nội	7.2	6.7	8.1	8.1	7.53	
388	38	20232957	Nguyễn Hoàng Việt	09/04/2005	Hà Nam	5.5	5.5	6.8	6.4	6.05	
389	39	20233120	Lương Thế Vinh	30/04/2005	Quảng Ninh	7.1	6.9	7.5	7.8	7.33	
390	40	20232995	Hoàng Long Vũ	16/12/2005	Bắc Giang	6.2	6.9	8.2	5.9	6.80	
391	41	20232816	Nguyễn Ngọc Vũ	03/12/2005	Hà Nội	7.6	7.1	8.2	7.1	7.50	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.9)											
392	1	20233479	Nguyễn Việt Anh	12/11/2005	Vĩnh Phúc	6.5	7.2	8.3	8.1	7.53	
393	2	20233461	Đỗ Quang Dũng	16/01/2005	Bắc Giang	7.1	6.9	8.2	7.3	7.38	
394	3	20233323	Nguyễn Quốc Dũng	31/05/2005	Liên Bang Nga	5.7	6.2	7.5	7.1	6.63	
395	4	20233327	Nguyễn Khánh Duy	06/07/2005	Nam Định	7.3	7.8	8.4	8.2	7.93	
396	5	20233525	Nguyễn Quang Duy	09/08/2005	Nam Định	6.2	7.1	7.5	7.6	7.10	
397	6	20233453	Đỗ Phát Đạt	19/05/2005	Phú Thọ	6.9	6.2	9.6	7.6	7.58	
398	7	20233351	Lê Xuân Đạt	04/01/2005	Thanh Hóa	6.7	6.7	8.3	8.1	7.45	
399	8	20233440	Doãn Hồng Đăng	18/10/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.8	7.1	7.8	7.50	
400	9	20233288	Lê Hải Đăng	11/02/2005	Hà Nam	7.3	7.8	6.8	8.7	7.65	
401	10	20233449	Đào Ngọc Đức	22/07/2005	Bắc Giang	5.7	5.7	6.9	8.0	6.58	
402	11	20233345	Nguyễn Minh Đức	03/02/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.5	8.0	7.25	
403	12	20233342	Nguyễn Văn Đức	30/09/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.1	7.1	6.93	
404	13	20220111	Trần Việt Đức	08/01/2004	Hà Nội	8.0	7.8	7.5	8.0	7.83	
405	14	20233488	Dương Đức Được	19/07/2005	Hà Nội	7.1	6.4	8.2	7.1	7.20	
406	15	20233308	Tạ Quang Hà	21/08/2005	Ninh Bình	5.3	6.2	8.2	7.8	6.88	
407	16	20233322	Chu Đức Hòa	26/09/2005	Hà Nam	6.0	6.9	6.8	7.1	6.70	
408	17	20233428	Lê Việt Hoàng	30/07/2005	Quảng Ninh	5.3	6.9	7.6	7.8	6.90	
409	18	20233493	Nguyễn Hữu Hoàng	28/05/2005	Hà Nội	5.3	6.2	8.2	5.7	6.35	
410	19	20233228	Nguyễn Đăng Huân	11/04/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	8.2	8.7	7.60	
411	20	20233566	Đỗ Quốc Huy	05/08/2002	Phú Thọ	6.9	7.8	8.2	8.7	7.90	
412	21	20233224	Đặng Bảo Hưng	30/09/2004	Nghệ An	6.9	7.8	8.2	7.8	7.68	
413	22	20233305	Nguyễn Văn Kết	19/05/2005	Hải Dương	6.9	6.4	8.2	8.5	7.50	
414	23	20233486	Nguyễn Tiến Khải	20/10/2005	Nam Định	6.2	7.1	8.2	7.8	7.33	
415	24	20233258	Nguyễn Thị Khanh	02/10/2005	Bắc Ninh	6.5	7.4	8.1	6.9	7.23	
416	25	20233460	Nguyễn Nam Khánh	21/11/2005	Quảng Bình	6.2	6.4	8.2	7.8	7.15	
417	26	20233456	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/2005	Hà Nội	6.2	6.4	8.2	5.7	6.63	
418	27	20233339	Trịnh Đăng Khánh	09/06/2005	Quảng Ninh	6.2	6.4	8.2	6.9	6.93	
419	28	20233466	Ngô Kỳ Đại Lộc	06/06/2005	Bắc Ninh	6.7	6.5	8.3	7.6	7.28	
420	29	20233307	Nguyễn Duy Lợi	07/03/2005	Bắc Ninh	6.2	6.2	8.2	7.1	6.93	
421	30	20233567	Nguyễn Ngọc Nghĩa	13/05/2005	Nam Định	6.9	7.8	6.8	7.8	7.33	
422	31	20233420	Nguyễn Thị Kim Oanh	05/09/2005	Thanh Hóa	7.2	8.1	8.1	8.1	7.88	
423	32	20233202	Lê Minh Quân	13/09/2005	Hà Nội	6.2	7.1	8.2	8.0	7.38	
424	33	20233574	Phạm Bảo Sơn	24/05/2005	Thanh Hóa	6.2	6.2	8.2	7.1	6.93	
425	34	20233344	Dương Thanh Tâm	21/02/2005	Bắc Giang	7.4	5.8	7.9	8.1	7.30	

Đhu

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
426	35	20233333	Nguyễn Hữu	Tú	27/03/2005	Hòa Bình	6.9	6.4	8.2	6.6	7.03	
427	36	20233334	Lê Thanh	Tùng	29/05/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	8.2	7.1	7.03	
428	37	20233555	Lù Xuân	Tuyên	12/05/2005	Lào Cai	6.3	6.4	8.2	7.1	7.00	
429	38	20233594	Phạm Đức	Thao	19/10/2005	Ninh Bình	6.2	6.4	8.2	8.0	7.20	
430	39	20233446	Đỗ Quang	Thiện	02/07/2005	Ninh Bình	6.2	6.2	8.2	8.0	7.15	
431	40	20233547	Nguyễn Ngọc	Việt	18/12/2005	Nam Định	6.9	7.1	8.2	8.5	7.68	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.10)												
432	1	20233777	Bùi Văn	An	01/08/2005	Hà Nội	5.5	6.4	8.2	8.0	7.03	
433	2	20233717	Lê Nguyễn Nam	Anh	15/05/2005	Hồ Chí Minh	5.8	5.8	8.6	8.1	7.08	
434	3	20233890	Lê Đình	Bảo	24/12/2005	Yên Bái	6.7	6.7	6.0	8.3	6.93	
435	4	20233698	Bùi Văn	Bình	26/07/2005	Vĩnh Phúc	6.2	6.2	7.8	8.5	7.18	
436	5	20233844	Tô Xuân	Chiến	04/04/2005	Vĩnh Phúc	6.2	6.2	7.8	8.0	7.05	
437	6	20233716	Trần Đình	Dũng	28/04/2005	Bắc Ninh	6.0	6.2	7.1	8.5	6.95	
438	7	20234067	Trần Đức	Duy	15/12/2005	Nam Định	6.2	6.2	7.1	9.2	7.18	
439	8	20233729	Hoàng Anh	Đức	05/07/2004	Cao Bằng	5.5	6.2	8.0	7.1	6.70	
440	9	20233801	Nguyễn Hán	Giang	08/05/2005	Phú Thọ	5.5	6.2	6.4	7.1	6.30	
441	10	20233704	Phạm Văn	Hiệu	26/10/2005	Nam Định	6.2	6.2	7.8	7.1	6.83	
442	11	20234070	Nguyễn Hồng	Hoàng	09/02/2004	Hòa Bình	6.2	6.9	7.8	5.7	6.65	
443	12	20233828	Nguyễn Việt	Hùng	12/11/2005	Quảng Ninh	6.2	6.4	5.7	6.4	6.18	
444	13	20233883	Phạm Đức	Huy	12/02/2005	Hà Nội	6.2	6.6	8.4	8.0	7.30	
445	14	20234066	Phạm Quang	Huy	12/12/2005	Quảng Ninh	6.2	7.1	8.2	8.5	7.50	
446	15	20233662	Phạm Quang	Huy	28/07/2005	Hà Nam	6.0	6.4	7.8	5.7	6.48	
447	16	20234141	Trần Trung	Kiên	04/02/2005	Hà Nam	5.3	5.7	7.8	7.3	6.53	
448	17	20233825	Nguyễn Văn	Khánh	14/03/2005	Thanh Hóa	6.0	6.4	7.8	8.5	7.18	
449	18	20233834	Trần Vũ Trung	Linh	19/09/2004	Nam Định	6.2	6.4	7.8	7.1	6.88	
450	19	20233709	Vũ Văn	Linh	29/11/2004	Quảng Ninh	5.5	6.2	5.7	7.3	6.18	
451	20	20234149	Vương Đức	Mạnh	22/04/2003	Hải Dương	6.0	6.4	6.4	7.8	6.65	
452	21	20233630	Lê Văn	Nam	25/01/2005	Bắc Ninh	6.9	7.8	8.5	6.4	7.40	
453	22	20233745	Phạm Bá	Nam	03/08/2005	Ninh Bình	7.0	7.1	6.8	7.1	7.00	
454	23	20234119	Phạm Trung	Phong	03/05/2005	Hải Phòng	5.3	5.7	5.7	5.7	5.60	
455	24	20233842	Phạm Minh	Quang	20/10/2005	Bình Dương	6.2	6.4	7.8	8.5	7.23	
456	25	20233790	Nguyễn Minh	Quân	11/06/2005	Hà Nội	7.3	7.8	5.7	6.4	6.80	
457	26	20234064	Đặng Xuân	Quyển	10/07/2005	Hải Dương	6.0	6.4	7.1	8.5	7.00	
458	27	20233763	Ngô Hữu	Son	08/12/2005	Thanh Hóa	5.7	6.2	7.8	8.0	6.93	
459	28	20233905	Trương Hoài	Son	23/11/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	7.8	7.1	7.10	
460	29	20233888	Viên Trung	Son	29/11/2005	Hà Giang	6.0	6.2	7.8	7.8	6.95	
461	30	20233885	Nguyễn Thành	Tài	13/01/2005	Hà Nội	6.9	7.3	6.4	7.1	6.93	
462	31	20233750	Nguyễn Văn	Tiến	05/11/2005	Thái Bình	6.2	6.4	7.1	7.8	6.88	
463	32	20234073	Phạm Ngọc	Tiến	09/01/2005	Nam Định	5.5	6.2	6.4	5.7	5.95	
464	33	20233626	Đào Ngọc	Tú	18/01/2005	Bắc Giang	6.7	6.7	8.1	8.8	7.58	

Chữ ký

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
465	34	20233870	Dương Quang	Tùng	18/11/2005	Thái Nguyên	6.2	6.2	7.8	7.1	6.83	
466	35	20233726	Quảng Duy	Thái	24/09/2004	Sơn La	6.5	6.4	7.1	8.0	7.00	
467	36	20233838	Nguyễn Hữu	Thành	17/02/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	6.4	6.93	
468	37	20233796	Nguyễn Việt	Thành	13/09/2005	Quảng Ninh	6.7	7.4	7.2	7.9	7.30	
469	38	20233798	Đỗ Quang	Trung	20/01/2005	Hà Nội	6.4	7.8	7.1	7.1	7.10	
470	39	20233657	Nguyễn Vũ	Trung	08/12/2004	Thái Bình	6.4	7.1	6.4	7.1	6.75	
471	40	20233660	Nguyễn Sỹ	Trường	27/01/2005	Thanh Hóa	5.7	6.4	7.8	7.1	6.75	
472	41	20233758	Nguyễn Xuân	Trường	14/01/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.6	9.4	7.45	
473	42	20233802	Trần Đức	Trường	13/12/2004	Quảng Ninh	5.7	6.4	5.7	8.5	6.58	
474	43	20233780	Trần Long	Vũ	23/08/2005	Quảng Ninh	5.7	5.7	6.4	8.0	6.45	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.C.1)												
475	1	20230535	Lê Khả	Anh	18/11/2005	Thanh Hóa	7.8	7.8	7.1	8.7	7.85	
476	2	20230515	Nguyễn Tuấn	Anh	04/06/2005	Nam Định	7.1	7.1	7.8	7.3	7.33	
477	3	20230545	Phan Văn Đức	Anh	23/09/2005	Thanh Hóa	6.4	5.7	7.1	7.3	6.63	
478	4	20230563	Hồ Chung	Bảo	22/09/2005	Hồ Chí Minh	6.4	7.3	7.1	8.0	7.20	
479	5	20233609	Nguyễn Thanh	Bình	11/12/2005	Hòa Bình	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
480	6	20230075	Nguyễn Văn	Công	28/07/2005	Quảng Ninh	7.5	8.2	8.7	9.1	8.38	
481	7	20230058	Nguyễn Hùng	Cường	02/03/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	6.4	8.0	6.80	
482	8	20230737	Vũ Đức	Cường	23/10/2005	Lào Cai	7.1	6.4	6.4	8.7	7.15	
483	9	20230259	Nguyễn Thị Lan	Chinh	11/05/2005	Bắc Giang	6.5	6.0	8.6	7.4	7.13	
484	10	20230441	Tổng Trần	Duy	22/11/2005	Hà Tĩnh	6.7	6.7	7.4	7.6	7.10	
485	11	20233642	Đỗ Tùng	Dương	17/02/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	6.4	8.3	6.88	
486	12	20230548	Phạm Tùng	Dương	22/02/2005	Quảng Ninh	6.2	6.4	7.1	8.0	6.93	
487	13	20230719	Lê Hải	Đăng	01/03/2005	Hà Tĩnh	5.7	5.5	7.1	7.3	6.40	
488	14	20230534	Nguyễn Đình Trần	Đăng	17/09/2005	Hà Nội	7.1	6.2	5.7	7.1	6.53	
489	15	20230308	Nguyễn Hải	Đăng	14/02/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	8.5	7.10	
490	16	20230530	Nguyễn Anh	Đức	29/10/2005	Quảng Ninh	6.4	6.2	7.1	7.1	6.70	
491	17	20230435	Nguyễn Xuân	Đức	20/04/2005	Thái Bình	6.4	6.2	7.8	7.8	7.05	
492	18	20233573	Phạm Văn	Đức	19/07/2005	Thanh Hóa	6.2	6.9	7.1	8.5	7.18	
493	19	20230300	Lê Quang	Hào	23/03/2005	Hà Nội	6.2	5.5	8.0	6.4	6.53	
494	20	20230735	Dương Công	Hậu	02/11/2005	Thanh Hóa	6.9	6.2	7.1	7.3	6.88	
495	21	20230449	Ngo Thu	Hiền	16/11/2005	Hà Nội	7.2	6.0	8.6	6.0	6.95	
496	22	20233570	Nguyễn Tiến	Hiệp	10/08/2005	Bắc Giang	6.5	6.4	6.4	8.7	7.00	
497	23	20230062	Đào Trung	Hiếu	12/06/2005	Hà Nam	6.4	6.2	6.4	7.8	6.70	
498	24	20230330	Nguyễn Văn	Hiếu	27/04/2005	Hà Nam	6.5	6.4	6.4	8.7	7.00	
499	25	20233693	Lê Vũ	Hoàng	13/12/2005	Thanh Hóa	7.1	7.3	6.4	8.0	7.20	
500	26	20230472	Trần Minh	Hoàng	10/08/2005	Thái Bình	6.4	6.9	7.8	6.4	6.88	
501	27	20230213	Nguyễn Thanh	Huyền	16/03/2005	Thanh Hóa	7.2	6.7	8.6	7.4	7.48	
502	28	20230012	Nguyễn Đình	Huỳnh	17/03/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.1	9.2	7.63	
503	29	20230238	Trần Trung	Kiên	09/03/2005	Thái Bình	6.4	6.9	7.8	7.1	7.05	

Đạt

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
504	30	20230461	Nguyễn Quốc	Khánh	12/10/2005	Nam Định	7.1	7.1	7.8	6.7	7.18
505	31	20230433	Đỗ Đức	Lam	17/07/2005	Hải Phòng	6.9	6.9	5.7	8.3	6.95
506	32	20230711	Chu Thị Thùy	Linh	22/10/2005	Nghệ An	7.4	6.7	7.9	8.8	7.70
507	33	20230674	Nguyễn Thành	Long	16/10/2005	Hà Nội	7.1	5.7	7.1	7.6	6.88
508	34	20230457	Trần Thành	Long	14/10/2005	Tuyên Quang	7.1	7.8	7.8	7.8	7.63
509	35	20233689	Phạm Khánh	Ly	10/11/2005	Hà Nội	6.5	6.7	7.9	8.1	7.30
510	36	20230568	Lê Hải	Nam	16/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	7.1	6.75
511	37	20230342	Trần Đình Khánh	Ngọc	09/11/2005	Nam Định	7.1	7.1	8.0	8.3	7.63
512	38	20233607	Nguyễn Thị Như	Nguyệt	23/07/2005	Vĩnh Phúc	7.2	7.4	8.8	9.5	8.23
513	39	20230204	Nguyễn Viết	Phúc	02/09/2005	Hà Nội	7.1	6.9	6.4	5.7	6.53
514	40	20230234	Nguyễn Thành	Son	14/12/2005	Phú Thọ	7.1	6.9	8.0	7.4	7.35
515	41	20230082	Nguyễn Mạnh	Tân	01/01/2005	Bắc Giang	6.4	6.2	7.8	7.4	6.95
516	42	20234163	Kiều Bá	Tiên	20/06/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.8	7.8	7.1	7.28
517	43	20233645	Trần Văn	Tiếp	28/09/2005	Bắc Giang	6.4	6.4	7.1	7.6	6.88
518	44	20230223	Nguyễn Văn	Toàn	02/11/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.8	7.8	7.4	7.35
519	45	20230237	Lê Tất	Thành	19/05/2005	Hà Nội	7.4	8.1	8.1	7.9	7.88
520	46	20230584	Dương Trọng	Thắng	23/07/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	8.0	6.2	7.10
521	47	20230304	Ngụy Đình	Thân	13/11/2005	Bắc Giang	7.1	7.8	7.1	8.3	7.58
522	48	20230462	Trần Thanh	Thế	22/10/2005	Nam Định	7.1	6.4	8.0	8.3	7.45
523	49	20230274	Nguyễn Văn	Thiệu	01/01/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.8	5.7	6.75
524	50	20230090	Nguyễn Khắc	Thịnh	04/01/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.8	5.7	6.40
525	51	20230350	Nguyễn Hữu	Trường	17/10/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.8	5.7	6.58
526	52	20230482	Ngô Văn	Vững	27/03/2005	Thái Bình	6.4	7.8	7.1	7.1	7.10
* Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.C.2)											
527	1	20231117	Nguyễn Văn	An	17/06/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.8	6.9	6.70
528	2	20230864	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/10/2005	Hà Nội	6.5	7.4	7.9	8.3	7.53
529	3	20231996	Đỗ Quốc	Anh	10/11/2005	Thanh Hóa	6.4	7.8	7.8	7.8	7.45
530	4	20231192	Trần Kim	Cương	30/10/2003	Hải Dương	6.4	7.1	7.1	7.6	7.05
531	5	20231953	Nguyễn Đức	Chung	02/12/2005	Hưng Yên	7.1	7.8	7.8	7.1	7.45
532	6	20231621	Lê Văn	Duy	06/01/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.1	6.9	7.05
533	7	20230862	Nguyễn Mạnh	Duy	11/07/2005	Hà Nội	7.4	7.4	8.6	7.7	7.78
534	8	20231132	Lê Minh	Đạt	16/06/2005	Thanh Hóa	7.1	7.8	7.8	9.2	7.98
535	9	20231488	Hoàng Kiều	Điệp	02/02/2005	Hà Nội	7.3	7.8	7.8	7.8	7.68
536	10	20231110	Đặng Phúc	Đình	20/02/2005	Yên Bái	7.1	7.8	7.1	8.5	7.63
537	11	20231196	Trần Trung	Đức	26/02/2005	Lào Cai	7.1	7.1	7.1	7.6	7.23
538	12	20232092	Đoàn Duy	Đường	07/05/2005	Nam Định	7.3	6.9	7.8	6.7	7.18
539	13	20231043	Lương Hán	Hải	02/04/2005	Tuyên Quang	7.1	7.1	7.1	7.1	7.10
540	14	20230959	Nguyễn Hữu	Hải	22/04/2005	Thanh Hóa	6.4	6.2	7.1	6.4	6.53
541	15	20231186	Nguyễn Huy	Hải	13/02/2005	Hà Nam	6.4	5.7	7.1	7.6	6.70
542	16	20231065	Trần Ngọc	Hải	19/06/2005	Hưng Yên	7.1	7.8	7.8	5.5	7.05

thư

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
543	17	20233787	Nguyễn Bá	Hiếu	17/12/2005	Hồ Chí Minh	6.4	7.1	7.8	7.1	7.10	
544	18	20230961	Nguyễn Văn	Hiếu	06/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.1	8.3	7.05	
545	19	20230957	Phạm Minh	Hiếu	20/04/2005	Hà Nội	6.7	6.7	7.4	8.6	7.35	
546	20	20231139	Trần Trung	Hiếu	12/01/2005	Hà Giang	6.6	6.4	7.1	7.1	6.80	
547	21	20230929	Nguyễn Duy	Hoàn	20/01/2005	Nghệ An	6.4	6.4	7.1	6.9	6.70	
548	22	20231725	Trần Bá	Hoàng	04/02/2005	Vĩnh Phúc	7.1	6.9	7.8	7.6	7.35	
549	23	20231366	Đoàn Mạnh	Hùng	14/04/2005	Lào Cai	7.1	5.5	7.8	5.5	6.48	
550	24	20231363	Nguyễn Bùi Huy	Hùng	09/08/2005	Đồng Nai	7.3	7.8	6.4	6.0	6.88	
551	25	20231907	Đào Viết Quang	Huy	16/11/2005	Hải Phòng	7.1	7.8	7.1	5.7	6.93	
552	26	20230824	Trần Quang	Huy	14/10/2005	Phú Thọ	7.1	7.8	7.8	7.6	7.58	
553	27	20231338	Trần Quang	Huy	01/02/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.8	7.1	7.33	
554	28	20231748	Trần Văn	Linh	21/06/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.8	5.5	6.70	
555	29	20230924	Tạ Duy	Long	16/10/2005	Thái Bình	7.1	7.8	6.4	7.1	7.10	
556	30	20231397	Vàng Giò	Lơ	01/02/2005	Lai Châu	6.5	6.0	7.9	7.7	7.03	
557	31	20231371	Nguyễn Tuấn	Minh	21/11/2005	Hà Nội	7.1	6.4	6.4	7.6	6.88	
558	32	20231697	Phạm Quang	Minh	19/07/2005	Hà Tĩnh	6.6	7.1	6.4	5.7	6.45	
559	33	20231151	Nguyễn Vũ	Mười	20/02/2005	Thái Bình	7.4	7.8	6.4	6.4	7.00	
560	34	20231796	Nguyễn Thành	Nam	04/12/2005	Bắc Giang	7.1	7.1	6.4	7.1	6.93	
561	35	20231219	Lê Khắc	Nhật	27/02/2005	Hà Nội	6.6	7.1	7.1	7.8	7.15	
562	36	20231500	Nguyễn Duy	Phương	05/07/2005	Hà Nội	7.4	8.1	7.9	7.9	7.83	
563	37	20231118	Trần Mạnh	Quân	05/05/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.1	5.5	6.53	
564	38	20230867	Hoàng Văn	Sơn	28/11/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.8	7.6	6.88	
565	39	20231792	Nguyễn Văn Mạnh	Tĩnh	07/03/2005	Nghệ An	8.2	8.4	8.7	7.8	8.28	
566	40	20231335	Hoàng Văn	Tuân	06/08/2005	Hà Nội	6.4	7.3	7.1	5.7	6.63	
567	41	20233736	Lê Thanh	Tùng	06/02/2005	Lai Châu	7.4	7.1	6.4	7.1	7.00	
568	42	20231239	Nguyễn Quang	Tùng	16/12/2005	Thái Bình	7.2	7.9	7.9	6.5	7.38	
569	43	20231084	Nguyễn Đồng	Thanh	02/03/2005	Quảng Ninh	6.4	6.2	7.1	7.1	6.70	
570	44	20231005	Nguyễn Văn	Thắng	26/11/2005	Hà Nội	7.3	6.4	7.1	6.6	6.85	
571	45	20231157	Đoàn Văn	Trung	21/06/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	7.1	5.5	6.53	
572	46	20230934	Nguyễn Thành	Trung	16/08/2005	Nghệ An	7.1	7.8	7.8	7.8	7.63	
573	47	20231232	Đặng Đình	Vinh	25/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.4	6.9	6.70	
*	Công nghệ thông tin (DCCNTT.14.C.3)											
574	1	20232468	Chu Văn	Anh	05/08/2005	Hà Nội	7.2	6.0	8.6	7.4	7.30	
575	2	20233439	Lương Thị Lan	Anh	16/11/2005	Thanh Hóa	7.6	5.8	8.6	8.3	7.58	
576	3	20232473	Lê Tất	Anh	12/10/2005	Thái Bình	6.2	6.4	6.4	7.6	6.65	
577	4	20232558	Ngô Hoàng	Anh	12/03/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.4	7.8	6.93	
578	5	20232510	Nguyễn Tăng	Công	21/10/2005	Ninh Bình	6.2	7.8	7.8	7.8	7.40	
579	6	20232175	Ngô Xuân	Cường	05/05/2005	Phú Thọ	7.8	7.1	6.4	7.8	7.28	
580	7	20232303	Nguyễn Quang	Chiến	07/07/2005	Bắc Ninh	6.2	5.7	5.7	5.7	5.83	
581	8	20232323	Chu Quang	Dương	19/01/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	5.7	6.75	

Được

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
582	9	20233454	Ngô Quý	Dương	21/12/2004	Hà Nội	6.9	7.1	6.4	6.9	6.83	
583	10	20233874	Nguyễn Hoàng Hải	Dương	06/11/2005	Nam Định	6.4	6.4	6.4	7.6	6.70	
584	11	20232543	Phạm Quốc	Đại	27/03/2005	Hưng Yên	6.9	7.1	7.1	6.7	6.95	
585	12	20232442	Lê Tiến	Đạt	10/06/2005	Nam Định	6.6	7.8	7.8	7.8	7.50	
586	13	20232214	Nguyễn Thành	Đạt	06/01/2005	Bắc Ninh	6.2	7.1	5.7	5.7	6.18	
587	14	20232628	Phạm Hồng	Đức	13/09/2005	Nghệ An	7.1	6.4	7.8	7.8	7.28	
588	15	20233039	Nguyễn Văn	Giang	05/09/2005	Hà Nội	6.8	7.5	8.2	7.3	7.45	
589	16	20233086	Nguyễn Hữu	Hà	23/05/2005	Hà Nội	6.9	7.1	7.8	7.1	7.23	
590	17	20233198	Triệu Đức	Hải	10/06/2005	Nam Định	8.0	7.8	6.4	7.6	7.45	
591	18	20232453	Nguyễn Đình	Hiếu	23/10/2005	Hà Nội	7.1	7.1	6.4	7.8	7.10	
592	19	20232690	Đặng Văn	Huy	04/06/2005	Hà Nội	5.7	7.1	7.1	6.2	6.53	
593	20	20233448	Phan Nhật	Huy	12/08/2005	Nghệ An	5.7	7.8	7.1	7.1	6.93	
594	21	20232517	Đình Quang	Khải	02/11/2005	Nam Định	7.1	7.8	7.1	7.1	7.28	
595	22	20232507	Nguyễn Ngọc	Khánh	02/09/2005	Hà Nội	6.5	6.7	7.9	8.1	7.30	
596	23	20233434	Phạm Trần Gia	Khánh	02/02/2005	Nam Định	5.7	7.1	7.1	7.8	6.93	
597	24	20234078	Phạm Đức	Lâm	09/08/2005	Quảng Ninh	5.7	7.1	7.1	7.6	6.88	
598	25	20233181	Lê Gia	Linh	07/06/2005	Hà Nam	6.4	7.6	6.4	5.7	6.53	
599	26	20233903	Hoàng Quang	Long	23/01/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
600	27	20233485	Đoàn Đức	Lương	13/03/2005	Hồ Chí Minh	6.4	7.1	7.1	8.3	7.23	
601	28	20232508	Nguyễn Chúc	Mai	01/10/2005	Bắc Ninh	7.2	6.7	7.9	6.7	7.13	
602	29	20232262	Vũ Thanh	Mai	12/10/2005	Nam Định	7.2	6.7	8.6	8.1	7.65	
603	30	20232652	Đặng Văn	Mạnh	03/01/2005	Hải Dương	6.4	7.1	7.1	7.6	7.05	
604	31	20233292	Trần Hải	Nam	30/12/2005	Quảng Ninh	5.7	7.1	5.7	7.8	6.58	
605	32	20233367	Nguyễn Danh	Phong	22/09/2005	Hà Nội	7.1	7.8	7.8	5.7	7.10	
606	33	20232640	Triệu Văn	Phú	21/02/2005	Bắc Giang	7.1	7.1	7.8	5.7	6.93	
607	34	20233561	Trần Duy	Phước	09/03/2004	Nam Định	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50	
608	35	20232062	Nguyễn Văn	Quang	17/11/2005	Hà Nội	7.1	7.8	7.1	6.4	7.10	
609	36	20232187	Phạm Văn	Quyền	27/06/2005	Thái Bình	6.4	7.1	7.1	6.9	6.88	
610	37	20232367	Nguyễn Đình Mạnh	Quỳnh	21/01/2005	Bắc Ninh	7.1	7.1	6.4	6.4	6.75	
611	38	20232166	Nguyễn Khắc	Quỳnh	29/06/2005	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	6.4	6.4	6.93	
612	39	20232472	Trần Ngọc	Son	31/10/2005	Hà Nội	6.9	7.8	7.3	7.1	7.28	
613	40	20233393	Ngô Anh	Tâm	26/08/2005	Bắc Ninh	7.1	7.1	7.1	6.2	6.88	
614	41	20232357	Đỗ Thành	Thắng	01/01/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.1	6.9	7.05	
615	42	20232411	Hoàng Văn	Thắng	15/09/2005	Thái Bình	7.1	7.1	6.6	6.4	6.80	
616	43	20232609	Nguyễn Thị Huyền	Thương	18/07/2005	Nam Định	6.5	6.0	7.2	8.1	6.95	
617	44	20233146	Nguyễn Đức	Trường	05/01/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.3	7.6	7.28	
618	45	20232586	Trần Nguyên Đức	Trường	12/10/2005	Điện Biên	8.2	8.4	8.9	8.7	8.55	
* Công nghệ chế tạo máy (DCCTM.14)												
619	1	20231956	Bùi Ngọc	Anh	28/03/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	8.0	8.3	7.63	
620	2	20230739	Đặng Đức	Anh	16/10/2005	Thái Bình	7.1	6.4	8.0	7.8	7.33	

Phan

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
621	3	20231092	Hà Văn	Công	17/01/2005	Thái Bình	6.5	7.2	8.8	6.5	7.25	
622	4	20233624	Phan Thành	Chung	28/10/2005	Vĩnh Phúc	7.4	7.4	8.1	8.6	7.88	
623	5	20231872	Đặng Văn	Duẩn	26/02/2005	Hà Nội	5.8	6.5	8.1	8.1	7.13	
624	6	20232488	Hoàng Văn Minh	Đức	03/01/2005	Bắc Giang	6.5	6.5	8.1	7.7	7.20	
625	7	20231627	Lê Hải	Hậu	22/05/2005	Hà Nội	6.5	7.2	6.7	6.5	6.73	
626	8	20230741	Đặng Minh	Hiếu	24/06/2005	Tuyên Quang	5.8	5.8	8.1	6.6	6.58	
627	9	20230949	Phạm Trung	Hiếu	07/05/2005	Hải Dương	6.5	7.2	8.1	7.1	7.23	
628	10	20230126	Nguyễn Cao	Kỳ	24/02/2005	Thái Bình	6.5	7.2	7.4	8.4	7.38	
629	11	20233207	Lê Đức	Lương	04/10/2005	Hà Nội	7.5	7.5	8.9	8.4	8.08	
630	12	20233353	Vũ Đình	Mạnh	03/02/2005	Hà Nội	6.5	7.2	8.1	8.1	7.48	
631	13	20233811	Vũ Văn	Minh	03/07/2004	Bắc Giang	6.5	6.5	8.1	5.8	6.73	
632	14	20232767	Nguyễn Phương	Nam	30/01/2005	Hà Nội	6.5	7.2	6.0	7.5	6.80	
633	15	20230933	Vũ Xuân Tiến	Nam	18/02/2005	Gia Lai	6.5	7.2	8.1	6.3	7.03	
634	16	20230734	Ngô Đình Tuấn	Ngọc	27/07/2005	Thái Bình	6.5	6.5	8.1	7.2	7.08	
635	17	20230410	Nguyễn Thành	Nhút	23/01/2005	Bình Định	6.5	7.2	8.8	8.1	7.65	
636	18	20231208	Hà Huy	Quang	27/08/2005	Hà Nội	5.8	6.5	8.1	7.7	7.03	
637	19	20231413	Nguyễn Hữu	Quang	15/07/2005	Bắc Giang	5.8	5.6	8.1	7.1	6.65	
638	20	20230055	Nguyễn Ngọc Trường	Son	03/01/2005	Hà Nội	6.7	5.8	7.4	8.1	7.00	
639	21	20230881	Nguyễn Văn	Son	22/03/2005	Bắc Giang	6.5	5.8	7.4	6.0	6.43	
* Điều dưỡng (DCDD.14)												
640	1	20233165	Dương Huyền	Anh	16/07/2005	Hà Nội	6.5	6.7	8.1	7.6	7.23	
641	2	20231266	Đỗ Ngọc Huyền	Anh	02/10/2005	Hà Nội	7.4	7.4	7.4	8.1	7.58	
642	3	20231583	Dương Thị Hồng	Ân	09/02/2005	Quảng Ninh	7.2	7.2	8.1	7.4	7.48	
643	4	20230439	Thạch Bảo	Bảo	16/03/2005	Hồ Chí Minh	7.4	6.7	8.8	8.3	7.80	
644	5	20230206	Đỗ Thị Ngọc	Châm	13/05/2005	Bắc Giang	6.5	5.8	7.4	8.1	6.95	
645	6	20232839	Nguyễn Thùy	Dung	21/10/2005	Vĩnh Phúc	6.5	6.5	6.7	8.1	6.95	
646	7	20232676	Nguyễn Thị Bích	Đào	08/11/2005	Nam Định	7.2	7.4	6.7	8.1	7.35	
647	8	20232699	Mai Tiến	Đạt	03/01/2005	Yên Bái	6.5	6.3	7.4	7.0	6.80	
648	9	20232987	Nguyễn Việt	Hà	01/08/2005	Quảng Ninh	7.2	7.4	6.7	7.4	7.18	
649	10	20231548	Nguyễn Văn	Hiếu	18/02/2005	Tuyên Quang	7.9	7.4	8.8	7.6	7.93	
650	11	20232162	Nguyễn Phương	Hoa	07/08/2005	Hà Nội	6.7	6.7	6.7	7.9	7.00	
651	12	20230189	Đoàn Thị	Hòa	18/03/2005	Ninh Bình	7.2	7.2	6.7	8.8	7.48	
652	13	20230640	Đào Thu	Hoài	13/11/2005	Tuyên Quang	7.2	7.4	6.7	8.3	7.40	
653	14	20231654	Hồ Quỳnh	Hương	28/06/2005	Nghệ An	6.5	7.4	6.7	6.7	6.83	
654	15	20230648	Trần Thị Hiếu	Lan	07/01/2005	Nam Định	7.2	7.2	8.1	7.9	7.60	
655	16	20230289	Phạm Thị	Lệ	02/09/2005	Hà Nội	7.2	7.4	7.4	8.1	7.53	
656	17	20230919	Đỗ Thị Ngọc	Linh	23/06/2005	Vĩnh Phúc	7.2	7.2	6.7	7.2	7.08	
657	18	20231794	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2005	Nam Định	7.2	7.2	7.4	8.1	7.48	
658	19	20230207	Võ Thùy	Linh	07/05/2005	Quảng Ninh	8.1	7.4	8.8	9.0	8.33	
659	20	20231260	Vũ Diệu	Ly	10/10/2005	Hà Nội	7.2	7.4	7.4	7.9	7.48	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
660	21	20232050	Hà Thị	Mai	14/01/2005	Hòa Bình	6.5	7.4	8.1	8.2	7.55	
661	22	20232198	Nguyễn Thị	Ngọc	08/10/2005	Thanh Hóa	6.5	7.4	7.4	6.5	6.95	
662	23	20232227	Trần Thị Hoàng	Nguyên	21/12/2005	Quảng Ninh	6.7	7.2	8.1	8.1	7.53	
663	24	20233767	Đinh Lâm	Phương	04/03/2005	Hòa Bình	6.5	7.2	7.4	7.7	7.20	
664	25	20233452	Đinh Thị Hà	Phương	20/03/2005	Cao Bằng	7.6	7.4	8.8	8.3	8.03	
665	26	20232741	Nguyễn Thị	Quý	26/03/2005	Vĩnh Phúc	7.2	7.4	8.1	6.5	7.30	
666	27	20233734	Nguyễn Phương	Thảo	28/04/2005	Sơn La	7.2	7.2	7.4	7.9	7.43	
667	28	20233417	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/12/2005	Ninh Bình	7.5	7.4	8.8	8.3	8.00	
668	29	20232678	Ngô Văn	Triệu	01/07/2005	Hà Nội	6.5	5.8	8.1	7.4	6.95	
* Được học (DCDH.14)												
669	1	20230475	Đàm Thị Kim	Anh	14/11/2005	Hà Nội	6.5	7.4	7.4	8.1	7.35	
670	2	20231072	Phạm Thị Ngọc	Anh	25/08/2005	Thái Bình	7.2	7.4	8.8	7.4	7.70	
671	3	20230485	Nguyễn Thị	Diễm	13/01/2005	Nam Định	6.5	7.4	8.1	8.8	7.70	
672	4	20232993	Lương Thành	Đức	03/03/2005	Tuyên Quang	7.2	7.9	8.1	7.9	7.78	
673	5	20233539	Đặng Thu	Hà	02/11/2005	Hải Dương	7.4	7.4	8.1	7.9	7.70	
674	6	20233256	Lương Ngọc	Hà	24/05/2005	Quảng Ninh	8.3	8.3	8.8	9.0	8.60	
675	7	20232223	Bùi Thị Thúy	Hiền	06/05/2005	Quảng Ninh	7.4	7.2	7.4	6.0	7.00	
676	8	20230109	Nguyễn Xuân	Hương	02/11/2005	Bắc Ninh	6.5	7.4	8.1	8.1	7.53	
677	9	20232308	Lê Thị Thùy	Linh	09/09/2005	Thanh Hóa	7.2	7.4	7.9	9.5	8.00	
678	10	20231317	Nguyễn Thảo	Linh	27/11/2005	Hưng Yên	7.7	7.4	7.9	9.0	8.00	
679	11	20230192	Ma Thị Ngọc	Mai	02/01/2005	Tuyên Quang	7.6	7.4	8.8	9.0	8.20	
680	12	20231556	Trần Thị Bảo	Ngọc	29/07/2005	Hà Nội	6.7	7.2	7.9	6.7	7.13	
681	13	20230065	Bùi Thị Yến	Nhi	25/09/2005	Hồ Chí Minh	7.7	7.4	8.6	8.3	8.00	
682	14	20230926	Hoàng Văn	Phúc	28/08/2005	Hải Dương	7.2	7.2	7.4	8.6	7.60	
683	15	20231089	Đồng Thị Lệ	Quyên	22/11/2005	Lào Cai	7.2	7.4	7.2	6.5	7.08	
684	16	20232310	Trần Thị Diễm	Quỳnh	03/02/2005	Nam Định	7.2	7.4	8.6	8.1	7.83	
685	17	20231862	Trịnh Bá	Tiến	24/02/2005	Thanh Hóa	6.5	7.2	8.1	8.6	7.60	
686	18	20233211	Đào Duy	Thái	01/10/2005	Thanh Hóa	6.5	6.5	6.0	7.9	6.73	
687	19	20233775	Nguyễn Duy	Thanh	18/06/2004	Nam Định	7.2	7.7	6.0	5.6	6.63	
688	20	20230716	Vũ Thị	Thảo	16/02/2005	Gia Lai	7.2	7.2	7.2	7.4	7.25	
689	21	20231446	Cao Nguyễn Thanh	Thu	07/09/2005	Hà Nội	7.6	7.2	8.6	8.3	7.93	
690	22	20232210	Lại Thị Hoài	Thu	19/06/2005	Nam Định	7.4	6.5	7.2	6.0	6.78	
691	23	20232388	Nguyễn Thị Minh	Thuận	02/05/2005	Thái Bình	7.2	7.4	7.9	6.7	7.30	
692	24	20233703	Vũ Anh	Thư	28/09/2005	Yên Bái	8.3	7.4	8.8	8.3	8.20	
693	25	20231544	Dương Thị Kiều	Trang	08/07/2005	Hà Nội	7.2	7.4	7.2	7.4	7.30	
694	26	20231925	Lê Thị Thùy	Trang	02/12/2005	Quảng Ninh	7.2	7.4	7.2	9.5	7.83	
695	27	20231919	Nguyễn Thị Thu	Yến	19/03/2005	Ninh Bình	7.2	7.4	7.2	9.5	7.83	
* Luật (DCL.14)												
696	1	20233718	Mai Thị Hồng	Anh	31/08/2005	Thanh Hóa	7.2	7.4	7.9	8.1	7.65	
697	2	20233931	Nguyễn Thị Mai	Anh	28/09/2004	Sơn La	7.4	7.0	7.4	7.8	7.40	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
698	3	20233003	Nguyễn Đông	Anh	17/12/2005	Thanh Hóa	8.2	8.4	8.9	9.1	8.65	
699	4	20233817	Hoàng Minh	Chiến	11/06/2005	Bắc Kạn	6.5	7.2	7.4	7.2	7.08	
700	5	20232039	Phan Văn	Chiến	06/04/2005	Nam Định	7.2	7.2	8.1	5.8	7.08	
701	6	20233475	Ma Thị Mỹ	Dung	25/12/2005	Thái Nguyên	7.2	7.4	7.9	7.6	7.53	
702	7	20231981	Phạm Thùy	Dung	13/10/2005	Thái Bình	6.8	7.5	8.7	8.4	7.85	
703	8	20231538	Mùi Đức	Dũng	10/11/2005	Sơn La	6.5	6.5	8.1	7.9	7.25	
704	9	20232207	Ngô Đức	Dũng	22/10/2005	Hà Nội	6.5	7.2	8.1	6.5	7.08	
705	10	20232408	Nguyễn Hải	Đăng	24/09/2005	Vĩnh Phúc	7.5	7.5	8.9	8.4	8.08	
706	11	20232101	Lò Thị	Hà	10/11/2005	Sơn La	7.4	7.4	8.6	7.9	7.83	
707	12	20233065	Đặng Như	Hạnh	01/07/2005	Sơn La	6.5	5.8	7.9	7.9	7.03	
708	13	20230078	Nguyễn Thanh	Hoa	09/08/2005	Hà Nam	6.5	7.4	7.2	8.3	7.35	
709	14	20233575	Trần Quang	Huy	15/01/2005	Tuyên Quang	7.2	7.2	7.7	6.6	7.18	
710	15	20231360	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/11/2004	Hà Nội	6.5	6.7	7.9	8.1	7.30	
711	16	20233792	Tạ Việt	Hưng	19/07/2005	Hà Nội	6.5	6.5	7.0	7.7	6.93	
712	17	20233603	Đàm Thị Lan	Hương	26/06/2005	Lạng Sơn	6.5	7.4	7.2	8.3	7.35	
713	18	20230113	Hoàng Thị Lan	Hương	23/01/2005	Hà Nội	6.0	6.0	7.2	9.0	7.05	
714	19	20232352	Nguyễn Đức	Khoa	11/07/2005	Hà Nội	6.5	6.9	7.0	7.9	7.08	
715	20	20233444	Nguyễn Thị	Mai	17/10/2005	Thanh Hóa	5.8	8.1	8.6	7.4	7.48	
716	21	20233237	Cử A	Nên	17/08/2005	Sơn La	7.4	6.5	7.7	8.1	7.43	
717	22	20234125	Hà Kim	Ngân	02/08/2004	Nghệ An	6.5	7.4	7.9	7.6	7.35	
718	23	20232019	Phạm Phương	Ngân	27/04/2005	Hà Nội	6.5	7.4	7.9	7.2	7.25	
719	24	20234114	Phạm Trí	Phúc	08/11/2004	Hải Phòng	7.2	6.5	7.0	7.3	7.00	
720	25	20232990	Đặng Thu	Phương	22/02/2005	Phú Thọ	7.7	8.4	8.9	8.4	8.35	
721	26	20231818	Nguyễn Quỳnh	Phương	05/02/2005	Phú Thọ	6.5	7.4	8.6	7.9	7.60	
722	27	20233108	Nguyễn Hoàng Thái	Sơn	14/08/2005	Quảng Ninh	6.5	5.8	6.3	6.1	6.18	
723	28	20233538	Vũ Thị Băng	Tâm	02/01/2005	Hưng Yên	6.5	7.4	7.9	6.7	7.13	
724	29	20232458	Nguyễn Khánh	Tân	26/09/2005	Hà Nội	7.2	6.5	6.3	5.2	6.30	
725	30	20233683	Nguyễn Quang	Tiếp	01/04/2005	Hà Nội	5.8	7.2	7.7	5.2	6.48	
726	31	20233214	Hoàng Ngọc Anh	Tú	25/01/2004	Hà Nội	7.2	6.5	7.0	5.6	6.58	
727	32	20232925	Vũ Thị	Tươi	14/03/2005	Ninh Bình	6.8	6.8	8.7	9.1	7.85	
728	33	20230776	Phạm Thị Phương	Thanh	05/12/2005	Hải Phòng	6.5	7.4	8.6	9.0	7.88	
729	34	20233622	Cao Thế	Thắng	13/12/2004	Thanh Hóa	6.5	7.2	6.3	8.0	7.00	
730	35	20232297	Nguyễn Thị	Thúy	24/02/2005	Vĩnh Phúc	6.5	6.7	7.9	8.6	7.43	
731	36	20230876	Nguyễn Tú	Việt	30/07/2005	Lào Cai	6.5	7.2	6.3	7.7	6.93	
732	37	20232183	Lê Hữu Anh	Vũ	13/03/2005	Bắc Ninh	7.2	7.2	7.7	8.8	7.73	
733	38	20233290	Lê Thị Hà	Yên	07/05/2003	Vĩnh Phúc	6.5	6.5	7.9	8.6	7.38	
*		Ngôn ngữ anh (DCNNA.14)										
734	1	20233008	Nùng A	An	03/11/2005	Hà Giang	7.2	7.2	7.0	6.5	6.98	
735	2	20232682	Nguyễn Lâm	Anh	07/09/2005	Thái Nguyên	6.5	7.2	8.8	9.5	8.00	
736	3	20233230	Nguyễn Vân	Anh	23/01/2005	Hà Tĩnh	7.2	7.4	7.2	7.2	7.25	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
737	4	20231655	Hoàng Kỳ	Anh	29/04/2005	Lào Cai	8.4	6.4	7.8	9.1	7.93	
738	5	20230605	Lê Mạnh	Cường	01/03/2005	Quảng Ninh	7.2	6.3	7.0	7.6	7.03	
739	6	20232826	Lê Văn	Chiến	31/12/2005	Thanh Hóa	6.5	6.5	5.6	6.3	6.23	
740	7	20232913	Lò Thị Huyền	Diệu	02/11/2005	Sơn La	6.5	7.2	8.1	7.7	7.38	
741	8	20231559	Lỗ Thị Kim	Dung	17/01/2005	Vĩnh Phúc	6.5	6.5	7.9	8.9	7.45	
742	9	20232206	Đinh Tùng	Dương	12/12/2005	Tuyên Quang	8.4	6.6	7.8	7.7	7.63	
743	10	20230724	Đậu Đức	Đạt	06/07/2005	Nghệ An	6.5	7.0	7.0	6.4	6.73	
744	11	20233587	Nguyễn Khánh	Đình	02/09/2004	Thanh Hóa	6.5	6.7	8.6	8.1	7.48	
745	12	20233676	Tăng Ngân	Hà	26/02/2005	Cao Bằng	7.4	7.2	7.9	8.0	7.63	
746	13	20233495	Trần Thị Thu	Hường	02/07/2005	Ninh Bình	7.2	5.8	5.8	8.4	6.80	
747	14	20230556	Nguyễn Thế	Khải	17/11/2005	Sơn La	6.5	6.5	8.1	8.4	7.38	
748	15	20233697	Lâm Gia	Khang	07/12/2005	Ninh Bình	6.5	6.3	7.7	5.9	6.60	
749	16	20230323	Nguyễn Thị Hải	Linh	26/07/2005	Hải Dương	7.4	6.7	8.6	7.9	7.65	
750	17	20232528	Trịnh Phương	Linh	06/05/2005	Phú Thọ	7.2	6.5	7.9	7.3	7.23	
751	18	20223657	Lê Thị	Ly	27/06/2004	Hải Dương	7.2	6.5	7.9	7.7	7.33	
752	19	20233170	Hoàng Trà	My	15/08/2005	Hà Nội	6.0	7.2	7.9	8.3	7.35	
753	20	20232583	Nguyễn Diệu Thảo	My	10/07/2005	Sơn La	6.5	7.2	7.2	6.7	6.90	
754	21	20230823	Nguyễn Quỳnh	Nga	05/04/2005	Thanh Hóa	6.5	7.2	7.4	8.3	7.35	
755	22	20230443	Lê Ngọc	Nhân	13/11/2005	Bắc Ninh	6.5	7.2	7.7	7.4	7.20	
756	23	20233856	Nguyễn Thị Linh	Nhi	04/05/2004	Hà Nam	6.5	6.5	7.9	6.1	6.75	
757	24	20230052	Mai Hồng	Nhung	11/08/2005	Hà Nội	6.5	7.0	7.2	6.3	6.75	
758	25	20231841	Phạm Thị	Nhung	21/09/2005	Bắc Ninh	7.2	6.5	7.2	6.8	6.93	
759	26	20232301	Lê Đặng Trường	Phúc	17/10/2005	Điện Biên	7.2	7.2	6.3	7.9	7.15	
760	27	20230128	Phạm Diễm	Quỳnh	06/09/2005	Thái Bình	5.8	6.5	7.9	8.4	7.15	
761	28	20230798	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	16/05/2005	Thanh Hóa	7.2	7.2	8.6	7.9	7.73	
762	29	20232765	Tăng Công	Tiến	22/01/2005	Hà Nội	8.4	6.6	8.2	8.4	7.90	
763	30	20230523	Bùi Xuân	Tùng	30/08/2005	Hòa Bình	8.4	7.3	8.2	8.4	8.08	
764	31	20233315	Trịnh Quyết	Thắng	21/11/2005	Thái Bình	5.8	6.5	7.0	7.7	6.75	
765	32	20231231	Nguyễn Minh	Trang	09/02/2005	Liên Bang Nga	7.2	7.0	7.2	7.9	7.33	
766	33	20232289	Trần Huyền	Trang	11/05/2005	Phú Thọ	7.2	7.0	8.6	8.1	7.73	
767	34	20233092	Trần Văn	Xuân	07/11/2005	Nghệ An	8.3	7.3	8.2	8.4	8.05	
*	Ngôn ngữ anh (DCNNA.14.C)											
768	1	20230553	Lê Mai	Anh	11/12/2005	Phú Thọ	7.2	7.2	8.6	8.4	7.85	
769	2	20230717	Trương Tiến	Đàm	03/03/2005	Quảng Ninh	6.5	7.0	7.0	7.0	6.88	
770	3	20230138	Trần Minh	Hiếu	23/07/2005	Hà Giang	6.5	6.5	7.7	6.5	6.80	
771	4	20230743	Chữ Thanh Thanh	Huyền	06/07/2004	Hưng Yên	7.2	8.1	8.1	7.7	7.78	
772	5	20230844	Đỗ Quang	Hung	23/01/2005	Hà Nội	6.5	7.0	7.0	6.4	6.73	
773	6	20233286	Trần Thị	Lành	27/04/2005	Nam Định	7.3	8.2	8.9	8.4	8.20	
774	7	20232757	Nông Khánh	Luân	27/03/2005	Lạng Sơn	8.4	7.3	7.8	9.1	8.15	
775	8	20232933	Phạm Thành	Nam	05/03/2005	Ninh Bình	7.2	7.0	7.7	6.8	7.18	

Thư

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
776	9	20231509	Nguyễn Thị Thúy	Nhàn	14/06/2005	Đắk Nông	6.5	7.0	8.8	7.9	7.55	
777	10	20231545	Đinh Mạnh	Toàn	17/10/2005	Yên Bái	6.5	6.8	7.4	6.5	6.80	
778	11	20231817	Đào Đình	Tú	27/02/2005	Hà Nội	6.5	6.3	6.3	6.8	6.48	
779	12	20233679	Nguyễn Thị	Tươi	14/08/2005	Thái Bình	6.5	7.2	8.6	8.4	7.68	
780	13	20230882	Cần Thị	Trang	07/07/2004	Hà Nội	6.5	6.5	7.4	8.6	7.25	
781	14	20232745	Nguyễn Minh	Trang	27/11/2005	Điện Biên	7.2	7.0	7.4	9.3	7.73	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.1)												
782	1	20230130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/10/2004	Thái Bình	6.5	5.6	7.0	7.0	6.53	
783	2	20230148	Vũ Đức	Anh	09/12/2005	Quảng Ninh	6.5	7.2	7.7	8.1	7.38	
784	3	20230287	Khổng Văn	Bình	25/05/2005	Vĩnh Phúc	6.5	7.2	8.1	6.7	7.13	
785	4	20230028	Chu Trung	Dũng	22/08/2005	Vĩnh Phúc	7.3	7.1	7.5	8.4	7.58	
786	5	20230086	Cảnh Chi	Duy	13/08/2005	Hà Nội	6.5	7.2	7.0	6.7	6.85	
787	6	20230427	Nguyễn Văn	Dương	12/07/2005	Nam Định	6.8	7.5	8.5	8.4	7.80	
788	7	20230251	Vũ Hải	Đăng	09/04/2005	Thanh Hóa	7.5	7.5	8.2	8.4	7.90	
789	8	20230344	Hoàng Mạnh	Đức	19/07/2005	Ninh Bình	7.2	7.2	7.7	7.7	7.45	
790	9	20230235	Đào Hữu	Hải	05/01/2005	Hung Yên	7.2	7.2	8.4	8.4	7.80	
791	10	20230095	Bùi Văn	Hào	02/10/2005	Hòa Bình	7.2	5.8	7.7	7.9	7.15	
792	11	20230343	Đỗ Trung	Hiếu	17/12/2005	Ninh Bình	6.5	7.2	7.0	7.2	6.98	
793	12	20230088	Lê Minh	Hiếu	14/04/2005	Hà Nội	6.5	6.5	8.1	7.7	7.20	
794	13	20230024	Trần Thái	Hòa	12/11/2005	Hà Nam	6.5	5.8	7.0	7.0	6.58	
795	14	20230158	Nguyễn Minh	Hoàng	24/12/2005	Nghệ An	7.2	6.5	7.7	7.7	7.28	
796	15	20230079	Dương Mạnh	Hùng	20/08/2005	Vĩnh Phúc	6.5	5.8	7.7	8.8	7.20	
797	16	20230077	Nguyễn Hữu	Hùng	19/12/2005	Hà Nội	6.5	5.8	7.7	7.5	6.88	
798	17	20230372	Nguyễn Quang	Hưng	27/09/2005	Yên Bái	6.5	5.8	8.8	8.1	7.30	
799	18	20230134	Nguyễn Ngọc	Kỳ	20/01/2005	Hà Giang	6.5	6.5	5.6	8.1	6.68	
800	19	20230153	Lê Quốc	Khánh	02/09/2005	Hòa Bình	6.5	7.2	8.1	7.0	7.20	
801	20	20230366	Nguyễn Hoàng	Long	28/05/2005	Bắc Giang	7.2	6.5	7.4	6.3	6.85	
802	21	20230154	Nguyễn Thành	Long	20/12/2005	Hải Phòng	6.5	7.2	7.4	8.4	7.38	
803	22	20230419	Nguyễn Văn	Mạnh	26/12/2005	Bắc Giang	7.5	6.8	8.9	8.4	7.90	
804	23	20230273	Nguyễn Doãn Hải	Nam	11/02/2005	Hà Nội	8.2	8.4	8.9	9.8	8.83	
805	24	20230057	Đinh Nhất	Nghi	05/06/2005	Phú Thọ	6.5	7.2	6.7	6.8	6.80	
806	25	20230370	Đỗ Văn	Nhơn	26/05/2005	Hà Nam	7.2	7.2	7.4	6.7	7.13	
807	26	20230359	Lê	Phi	19/01/2005	Quảng Ninh	6.5	6.5	6.7	8.1	6.95	
808	27	20230162	Dương Thanh	Phong	29/10/2005	Hà Nội	6.5	6.5	8.1	8.6	7.43	
809	28	20230437	Hoàng	Phúc	02/01/2005	Thái Bình	5.9	7.3	8.2	9.1	7.63	
810	29	20220691	Mai Hữu	Phước	20/12/2004	Phú Thọ	6.6	6.6	7.5	8.4	7.28	
811	30	20230324	Dương Văn	Quang	06/07/2005	Hà Nam	7.2	6.5	8.1	6.0	6.95	
812	31	20230157	Bùi Anh	Quân	12/04/2005	Hòa Bình	6.6	6.6	8.2	8.4	7.45	
813	32	20230031	Nguyễn Văn	Quân	23/02/2005	Hà Nam	6.5	5.8	7.4	7.5	6.80	
814	33	20230140	Đào Minh	Sơn	11/10/2005	Hải Dương	6.5	6.5	8.1	8.1	7.30	

Handwritten signature

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
815	34	20230364	Tô Xuân	Tiến	07/02/2005	Ninh Bình	7.4	7.2	8.1	6.5	7.30	
816	35	20230117	Nguyễn Văn	Tuấn	29/10/2005	Hải Dương	6.8	7.5	7.5	8.4	7.55	
817	36	20230142	Phạm Anh	Tuấn	13/08/2005	Hà Giang	6.5	6.5	8.1	9.3	7.60	
818	37	20230081	Nguyễn Trí	Thành	04/10/2005	Quảng Ninh	6.5	6.5	8.1	6.5	6.90	
819	38	20230098	Trần Xuân	Thành	19/10/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	7.4	8.1	7.13	
820	39	20230110	Vũ Trung	Thành	05/02/2005	Vĩnh Phúc	6.5	7.2	8.1	6.7	7.13	
821	40	20230197	Phạm Xuân	Thành	20/07/2005	Hà Nội	5.9	6.6	8.2	8.4	7.28	
822	41	20230027	Phạm Sơn	Trà	19/10/2005	Vĩnh Phúc	6.7	7.2	6.0	9.5	7.35	
823	42	20230085	Vương Quốc	Trung	14/05/2005	Hà Nội	5.8	6.3	6.7	5.8	6.15	
824	43	20230200	Nguyễn Ngọc	Uyên	14/07/2005	Bắc Ninh	6.5	7.2	6.3	7.2	6.80	
825	44	20230385	Lưu Văn	Việt	14/08/2005	Vĩnh Phúc	6.5	7.2	7.0	7.9	7.15	
826	45	20230039	Tô Đình	Vinh	03/12/2005	Nam Định	7.2	7.2	8.1	6.7	7.30	
827	46	20230054	Trần Đức	Vinh	25/09/2005	Ninh Bình	6.5	7.2	7.4	7.4	7.13	
828	47	20230174	Trần Nguyễn Tuấn	Vũ	24/10/2005	Ninh Bình	6.5	6.3	6.0	9.1	6.98	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.2)												
829	1	20230580	Vũ Văn	An	15/05/2005	Ninh Bình	6.7	7.2	7.4	6.7	7.00	
830	2	20230681	Vũ Việt	Anh	26/04/2005	Hà Nội	6.5	6.5	7.4	8.1	7.13	
831	3	20230460	Nguyễn Thái	Bảo	07/11/2005	Điện Biên	6.5	6.3	8.1	7.7	7.15	
832	4	20230533	Chu Quang	Công	01/08/2005	Hà Nội	6.5	7.2	6.7	8.6	7.25	
833	5	20230677	Nguyễn Hồng	Duy	03/04/2005	Nghệ An	6.5	6.5	8.1	6.6	6.93	
834	6	20230767	Vũ Đức	Duy	30/10/2005	Ninh Bình	6.5	6.5	7.4	8.3	7.18	
835	7	20230524	Đỗ Tùng	Dương	26/02/2005	Yên Bái	5.8	6.5	6.0	8.3	6.65	
836	8	20230506	Nguyễn Thành	Đạt	24/10/2005	Nam Định	7.1	7.1	6.9	7.1	7.05	
837	9	20230794	Nguyễn Tiến	Đạt	07/05/2005	Hà Nam	6.4	6.6	7.6	8.5	7.28	
838	10	20230543	Phạm Thủy	Đạt	03/10/2005	Hải Dương	5.7	6.4	7.6	8.3	7.00	
839	11	20230559	Triệu Văn	Đạt	27/01/2005	Hải Dương	6.4	6.6	7.6	8.5	7.28	
840	12	20230704	Cao Minh	Đức	10/11/2005	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	6.9	6.4	6.70	
841	13	20230509	Lâm Văn	Đức	13/10/2005	Nam Định	6.4	6.6	7.6	7.8	7.10	
842	14	20230809	Nguyễn Trung	Đức	31/07/2005	Hồ Chí Minh	5.7	7.1	6.9	6.9	6.65	
843	15	20230610	Nguyễn Văn	Đức	11/10/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
844	16	20230815	Hoàng Công	Hệ	06/06/2005	Nam Định	6.4	6.6	6.9	7.8	6.93	
845	17	20230731	Nguyễn Huy	Hiệp	03/05/2005	Bắc Ninh	6.4	7.3	6.9	7.6	7.05	
846	18	20230624	Trần Minh	Hiếu	23/09/2005	Hà Nội	6.4	6.4	6.9	6.9	6.65	
847	19	20230590	Lê Nguyên	Hoàng	04/02/2005	Thanh Hóa	6.8	7.3	8.2	8.0	7.58	
848	20	20230529	Nguyễn Hữu	Hoàng	16/04/2005	Hải Dương	6.4	7.3	6.9	6.2	6.70	
849	21	20230827	Đỗ Huy	Hùng	12/11/2005	Hà Nam	6.4	7.1	6.9	7.1	6.88	
850	22	20230456	Nguyễn Tuấn	Hung	13/10/2005	Hà Nội	6.2	6.9	6.9	7.1	6.78	
851	23	20230562	Trần Trung	Kiên	24/08/2005	Vĩnh Phúc	6.9	8.0	6.9	7.8	7.40	
852	24	20230477	Nguyễn Quốc	Khánh	29/06/2005	Yên Bái	6.4	7.1	6.9	7.6	7.00	
853	25	20230575	Nguyễn Đình	Lâm	08/11/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.6	7.6	7.35	

Minh

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
854	26	20230647	Vũ Thành	Luân	25/07/2005	Hải Dương	6.2	6.4	6.9	7.4	6.73	
855	27	20230628	Lê Khắc	Mạnh	02/10/2005	Thanh Hóa	7.1	8.0	6.9	6.4	7.10	
856	28	20230834	Trần Hà	Minh	23/07/2004	Nam Định	6.8	7.1	7.5	8.7	7.53	
857	29	20230758	Đỗ Đức	Nam	21/09/2005	Thái Bình	5.5	6.9	6.9	6.4	6.43	
858	30	20230587	Nguyễn Hoàng	Nam	02/01/2005	Quảng Ninh	6.2	6.2	6.2	6.4	6.25	
859	31	20230554	Nguyễn Bá	Nhật	09/10/2005	Hà Nam	6.2	6.9	6.9	7.1	6.78	
860	32	20230796	Phạm Văn	Quý	14/03/2005	Bắc Giang	7.1	8.0	7.3	8.5	7.73	
861	33	20230653	Nguyễn Kim	Sang	18/02/2005	Bắc Giang	6.9	7.1	6.9	8.1	7.25	
862	34	20230710	Nguyễn Văn	Sơn	06/04/2005	Hải Dương	7.1	7.3	6.9	5.5	6.70	
863	35	20230749	Giáp Hoàng	Sự	04/11/2005	Bắc Giang	6.4	6.4	6.9	7.1	6.70	
864	36	20230754	Đàm Văn	Tâm	26/09/2005	Thanh Hóa	7.1	7.8	6.9	8.3	7.53	
865	37	20230538	Đỗ Minh	Tiền	11/08/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	6.9	6.9	7.00	
866	38	20230705	Nguyễn Văn	Tiến	23/06/2005	Hà Nội	7.8	7.8	6.9	6.9	7.35	
867	39	20230700	Lê Thanh	Tùng	03/10/2002	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.6	7.1	7.05	
868	40	20230785	Phạm Huy	Tứ	01/11/2005	Ninh Bình	7.1	6.4	6.9	6.9	6.83	
869	41	20230626	Doãn Quyết	Thành	17/01/2005	Hà Nội	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
870	42	20230565	Nguyễn Đức	Thành	04/12/2005	Thanh Hóa	6.4	7.3	6.9	7.6	7.05	
871	43	20230490	Trần Văn	Thành	31/08/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	6.9	6.4	6.70	
872	44	20230725	Đình Duy	Thao	23/05/2005	Ninh Bình	7.1	7.8	6.9	8.1	7.48	
873	45	20230699	Nguyễn Văn	Thắng	15/01/2004	Vĩnh Phúc	6.4	7.1	6.9	7.8	7.05	
874	46	20230622	Vũ Đức	Thắng	27/09/2005	Hà Nam	6.4	6.9	7.1	7.8	7.05	
875	47	20230455	Đỗ Cường	Thịnh	22/12/2005	Hải Phòng	6.4	7.8	7.6	7.4	7.30	
876	48	20233975	Quảng Văn	Thơ	29/12/2004	Sơn La	6.6	7.8	8.0	8.7	7.78	
877	49	20230629	Lê Gia	Trụ	15/09/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	8.0	6.4	7.15	
878	50	20230683	Lê Xuân	Trường	22/05/2005	Tuyên Quang	7.5	8.0	8.2	8.7	8.10	
879	51	20230607	Nguyễn Quang	Trường	01/01/2005	Bắc Giang	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68	
880	52	20230755	Phạm Việt	Vượng	16/08/2005	Bắc Giang	6.4	5.7	7.6	7.4	6.78	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.3)												
881	1	20231215	Lã Bình	An	24/10/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.6	7.8	7.05	
882	2	20231229	Hoàng Tiến	Anh	13/11/2004	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.6	7.8	7.23	
883	3	20231203	Phạm Tuấn	Anh	21/08/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	6.9	6.7	6.95	
884	4	20230943	Tạ Duy	Anh	17/12/2005	Nam Định	5.7	5.5	7.6	7.8	6.65	
885	5	20231129	Trần Ngọc	Bách	31/07/2005	Điện Biên	5.7	5.9	6.9	7.8	6.58	
886	6	20231121	Vi Nguyễn Quốc	Bảo	09/06/2005	Hải Dương	6.4	7.1	6.9	8.5	7.23	
887	7	20230920	Ngọc Lê	Duẩn	03/06/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	7.6	7.6	7.18	
888	8	20230901	Phạm Sỹ	Đạt	10/02/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.6	6.2	6.83	
889	9	20231233	Đỗ Xuân	Đức	29/08/2005	Nam Định	6.4	7.1	7.6	7.8	7.23	
890	10	20231021	Nguyễn Thừa Tâm	Đức	06/05/2005	Thanh Hóa	6.4	5.7	6.2	5.5	5.95	
891	11	20230980	Trần Vũ Hoàng	Đức	19/02/2005	Ninh Bình	6.4	6.6	5.5	6.9	6.35	
892	12	20231036	Nguyễn Văn	Hải	19/09/2005	Bắc Giang	7.1	5.7	5.9	6.9	6.40	

Đào

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
893	13	20231038	Nguyễn Thế	Hiển	09/03/2005	Bắc Giang	7.1	7.1	6.2	7.1	6.88	
894	14	20231195	Nguyễn Minh	Hiếu	19/04/2005	Hà Nội	7.1	7.1	5.5	8.3	7.00	
895	15	20230905	Phạm Ngọc	Hiếu	23/06/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	5.5	8.5	7.05	
896	16	20231050	Nguyễn Duy	Hoàn	06/09/2005	Tuyên Quang	6.4	6.4	6.6	5.7	6.28	
897	17	20230887	Nguyễn Việt	Hoàng	10/11/2005	Hà Nội	5.7	7.1	6.2	7.8	6.70	
898	18	20231224	Trần Văn	Hùng	18/10/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
899	19	20230974	Đỗ Xuân	Huỳnh	22/04/2005	Hải Phòng	7.1	5.9	6.9	6.9	6.70	
900	20	20230964	Vũ Xuân	Khải	24/10/2005	Hà Nam	7.7	8.2	8.2	8.9	8.25	
901	21	20231146	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa	30/05/2004	Thanh Hóa	6.8	6.6	7.3	8.7	7.35	
902	22	20230884	Nguyễn Văn	Khỏe	23/10/2005	Hà Nội	7.1	7.3	6.2	7.8	7.10	
903	23	20231081	Trần Tùng	Lâm	07/02/2005	Nam Định	7.1	5.7	6.2	7.4	6.60	
904	24	20230869	Hoàng Thành	Long	07/10/2005	Quảng Ninh	6.6	6.8	7.8	8.0	7.30	
905	25	20231258	Trần Nhữ	Long	26/08/2005	Hà Nam	6.6	6.4	6.9	6.4	6.58	
906	26	20231018	Ngô Văn Tuấn	Lực	10/06/2005	Hưng Yên	6.4	7.1	6.9	7.1	6.88	
907	27	20231161	Trương Duy	Mạnh	29/07/2005	Quảng Ninh	6.1	6.8	5.9	8.2	6.75	
908	28	20231056	Nguyễn Cao	Minh	07/05/2005	Hà Nội	5.7	6.4	6.2	7.4	6.43	
909	29	20231213	Bùi Hoài	Nam	08/01/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	6.9	7.8	6.88	
910	30	20230988	Chu Nguyễn Hải	Nam	10/09/2005	Hà Nam	5.7	6.4	5.5	5.5	5.78	
911	31	20230897	Nguyễn Công	Ninh	19/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	7.8	7.6	7.23	
912	32	20231037	Bùi Đình	Ngọc	02/08/2005	Nam Định	5.7	5.7	8.5	7.6	6.88	
913	33	20231113	Diệp Khánh	Phong	23/10/2005	Quảng Ninh	6.4	5.7	8.3	8.3	7.18	
914	34	20231191	Phạm Minh	Phúc	25/11/2004	Thanh Hóa	7.1	6.4	8.3	8.5	7.58	
915	35	20231088	Chế Minh	Phương	04/04/2005	Quảng Ninh	5.8	5.9	7.8	8.5	7.00	
916	36	20230838	Dương Văn	Phượng	24/03/2005	Hà Nội	7.1	7.1	7.6	8.3	7.53	
917	37	20231207	Lê Anh	Quân	29/08/2005	Thanh Hóa	7.1	8.0	6.4	8.5	7.50	
918	38	20230983	Nguyễn Quang	Sáng	19/04/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	6.2	6.4	6.70	
919	39	20231182	Nguyễn Hải	Son	01/03/2005	Hòa Bình	6.1	6.1	6.6	6.1	6.23	
920	40	20230922	Nguyễn Văn	Son	16/09/2005	Thanh Hóa	6.4	7.8	6.9	5.7	6.70	
921	41	20230918	Nguyễn Thế	Tài	20/09/2005	Bắc Giang	7.1	6.4	5.5	8.7	6.93	
922	42	20231175	Vũ Anh	Tài	08/12/2005	Nam Định	7.1	7.1	7.1	7.8	7.28	
923	43	20231034	Đoàn Văn	Tân	26/07/2005	Bắc Giang	7.1	7.3	7.8	7.6	7.45	
924	44	20230982	Lại Văn	Tân	07/09/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	7.6	7.05	
925	45	20231237	Tạ Quang	Tiến	16/09/2005	Ninh Bình	5.7	6.4	5.7	7.6	6.35	
926	46	20231085	Phạm Văn	Toàn	09/11/2005	Thanh Hóa	5.7	7.1	5.5	7.6	6.48	
927	47	20231061	Trần Quốc	Toàn	26/11/2005	Hải Phòng	5.7	5.7	5.7	7.1	6.05	
928	48	20230847	Trương Minh	Tuấn	18/01/2005	Lạng Sơn	7.1	7.1	7.6	5.5	6.83	
929	49	20231236	Phạm Thế	Thuật	25/11/2005	Ninh Bình	7.5	8.2	8.2	8.0	7.98	
930	50	20230977	Nguyễn Đức	Trung	13/12/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	5.7	7.8	6.58	
931	51	20231124	Ngô Công	Trữ	05/05/2005	Ninh Bình	5.7	5.7	7.6	9.0	7.00	
932	52	20231020	Nguyễn Nam	Trường	28/03/2005	Phú Thọ	6.4	6.4	7.8	6.9	6.88	

Đan

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
933	53	20231099	Nguyễn Đức	Vương	20/07/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.8	7.8	7.45	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.4)												
934	1	20231388	Nguyễn Hữu Duy	Anh	26/12/2005	Hải Dương	6.4	7.3	7.8	7.8	7.33	
935	2	20231425	Trịnh Tuấn	Anh	12/12/2002	Thanh Hóa	5.7	6.0	6.0	5.7	5.85	
936	3	20231691	Phùng Xuân	Ảnh	25/09/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	7.6	6.4	6.70	
937	4	20231567	Bùi Văn	Bảo	31/07/2005	Thanh Hóa	5.7	5.7	7.8	8.5	6.93	
938	5	20231441	Lưu Thanh	Bảo	15/06/2004	Thanh Hóa	6.4	5.7	7.1	6.4	6.40	
939	6	20231336	Phạm Văn	Bình	04/10/2005	Ninh Bình	6.4	7.3	6.9	5.3	6.48	
940	7	20231373	Hoàng Tùng	Dương	12/04/2005	Lạng Sơn	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
941	8	20231628	Nguyễn Văn	Đạt	18/06/2005	Hà Nội	6.4	7.8	6.9	8.5	7.40	
942	9	20231646	Nguyễn Trung	Đức	02/04/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.6	7.6	6.83	
943	10	20231385	Nguyễn Trung	Đức	12/09/2005	Hưng Yên	6.4	6.4	7.1	7.1	6.75	
944	11	20231516	Võ Tuấn	Đức	15/03/2005	Quảng Ninh	5.7	5.5	6.9	5.3	5.85	
945	12	20231624	Phạm Văn	Đương	05/12/2005	Nam Định	5.7	7.1	7.8	7.6	7.05	
946	13	20231578	Hoàng Minh	Giang	15/10/2005	Hưng Yên	5.7	7.1	7.1	7.8	6.93	
947	14	20231301	Nguyễn Duy	Hải	23/03/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	7.1	8.3	7.23	
948	15	20231518	Phạm Đức	Hải	14/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.8	7.6	7.05	
949	16	20231666	Nguyễn Trung	Hiếu	10/02/2005	Hải Dương	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
950	17	20231634	Nguyễn Xuân	Hiếu	15/01/2005	Bắc Ninh	7.5	6.8	8.7	8.7	7.93	
951	18	20231524	Đỗ Huy	Hoàng	28/10/2005	Yên Bái	5.7	6.4	7.8	7.8	6.93	
952	19	20231481	Nguyễn Xuân	Hợp	06/06/2005	Hà Nội	6.4	6.6	6.9	7.6	6.88	
953	20	20231418	Lại Tiến	Hùng	09/09/2005	Hà Nam	5.7	7.1	6.2	6.2	6.30	
954	21	20231401	Nguyễn Hữu	Hùng	13/09/2005	Thanh Hóa	6.4	6.6	6.2	7.8	6.75	
955	22	20231314	Đỗ Trọng	Huy	03/09/2005	Hải Dương	5.7	7.8	6.2	8.1	6.95	
956	23	20231461	Nguyễn Quang	Huy	27/12/2005	Hải Dương	5.7	7.1	6.2	6.7	6.43	
957	24	20231423	Nguyễn Việt	Hung	26/09/2005	Bắc Ninh	6.5	7.3	7.6	6.6	7.00	
958	25	20231285	Hoàng Tùng	Lâm	11/07/2005	Thái Bình	6.0	7.4	7.7	8.3	7.35	
959	26	20231537	Đoàn Thiên	Mạnh	14/07/2005	Nam Định	5.7	5.7	7.3	6.6	6.33	
960	27	20231440	Phan Văn	Mạnh	16/09/2004	Thanh Hóa	6.4	6.4	8.0	6.4	6.80	
961	28	20231343	Lưu Khắc	Minh	24/08/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	8.7	7.38	
962	29	20222550	Nguyễn Hoài	Nam	06/12/2004	Nam Định	6.2	6.9	5.7	8.5	6.83	
963	30	20231327	Đặng Văn	Ninh	22/10/2005	Thái Nguyên	6.4	6.4	7.3	8.0	7.03	
964	31	20231701	Đào Thuận	Phong	31/05/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	8.0	6.6	7.03	
965	32	20231499	Phan Hồng	Phong	27/11/2005	Thanh Hóa	5.5	6.9	6.0	7.8	6.55	
966	33	20231476	Trần Ngọc	Phúc	14/01/2005	Ninh Bình	7.8	7.1	8.0	6.4	7.33	
967	34	20231468	Nguyễn Minh	Quang	24/06/2005	Hải Dương	7.1	6.4	6.6	7.3	6.85	
968	35	20231375	Phạm Tuyên	Quang	22/08/2005	Hà Nam	7.2	7.1	6.6	7.1	7.00	
969	36	20231487	Ngô Thế	Sáng	24/08/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	6.2	7.3	6.75	
970	37	20231504	Phạm Hồng	Sơn	15/01/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	6.9	6.6	6.58	
971	38	20231391	Triệu Thái	Sơn	23/07/2005	Lai Châu	7.1	7.3	6.2	7.1	6.93	

Đầu

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
972	39	20231629	Phùng Văn	Tuân	24/03/2005	Hà Nội	6.2	6.2	6.4	6.9	6.43	
973	40	20231474	Nguyễn Đắc	Tuấn	11/07/2005	Hải Dương	7.6	6.9	7.4	6.9	7.20	
974	41	20231587	Phạm Đức	Tuệ	24/09/2005	Hải Dương	6.9	7.1	7.8	7.8	7.40	
975	42	20231396	Nguyễn Minh	Thuận	06/08/2005	Bắc Giang	7.8	7.1	8.0	7.1	7.50	
976	43	20231269	Lã Trần Minh	Trí	13/12/2005	Hà Nội	6.9	6.9	5.3	6.2	6.33	
*		Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.5)										
977	1	20232114	Nguyễn Thế	An	30/08/2005	Hà Nội	6.9	7.1	7.1	8.5	7.40	
978	2	20231860	Phạm Quang	Anh	25/03/2004	Điện Biên	6.9	6.2	5.3	8.1	6.63	
979	3	20231969	Đào Văn	Bình	12/07/2005	Ninh Bình	6.2	6.2	6.0	8.5	6.73	
980	4	20231928	Vương Tiến	Cường	18/04/2005	Vĩnh Phúc	6.2	5.5	6.0	7.8	6.38	
981	5	20231927	Nguyễn Đình	Chung	05/06/2005	Thanh Hóa	6.2	6.2	6.0	7.1	6.38	
982	6	20232108	Ngô Thái	Dương	30/07/2005	Hà Nội	6.9	5.5	6.7	6.9	6.50	
983	7	20231736	Vương Văn	Đoan	14/06/2005	Bắc Ninh	6.9	5.7	6.7	7.1	6.60	
984	8	20231861	Nguyễn Văn	Đồng	22/11/2004	Hà Nội	6.2	6.2	6.7	7.1	6.55	
985	9	20232025	Lê Văn	Đồng	01/10/2005	Hung Yên	5.7	6.4	7.3	5.9	6.33	
986	10	20231791	Nguyễn Anh	Đức	09/12/2005	Hồ Chí Minh	5.5	5.5	6.0	6.9	5.98	
987	11	20231884	Vũ Đình	Đức	08/03/2005	Thái Nguyên	7.6	6.9	6.7	7.8	7.25	
988	12	20231874	Nguyễn Châu	Giang	22/10/2005	Điện Biên	6.9	5.5	7.8	7.6	6.95	
989	13	20231952	Đỗ Lường Minh	Hạnh	23/08/2005	Sơn La	8.0	8.2	8.5	8.0	8.18	
990	14	20231877	Phạm Đình	Hiệp	29/01/2005	Bắc Ninh	5.5	6.4	7.4	5.7	6.25	
991	15	20231814	Lê Việt	Hoàng	03/08/2005	Bắc Giang	7.0	6.4	7.0	7.6	7.00	
992	16	20231770	Mai Huy	Hoàng	21/12/2003	Hà Nội	5.5	6.4	5.9	6.9	6.18	
993	17	20231800	Nguyễn Huy	Hoàng	26/06/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.3	5.7	6.63	
994	18	20231970	Nguyễn Việt	Hoàng	30/03/2005	Hà Nội	6.9	7.1	6.6	7.6	7.05	
995	19	20232013	Đinh Văn	Khoa	30/08/2005	Ninh Bình	7.8	7.1	7.3	6.4	7.15	
996	20	20231703	Chu Duy	Long	06/03/2005	Tuyên Quang	7.1	6.4	7.3	8.5	7.33	
997	21	20231946	Đỗ Tiến	Lộc	11/01/2005	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	8.0	7.3	7.55	
998	22	20232106	Trần Đức	Lương	05/03/2005	Bắc Ninh	7.1	7.1	7.3	7.1	7.15	
999	23	20231816	Nguyễn Tiến	Mạnh	17/10/2005	Yên Bái	6.2	6.6	7.3	5.7	6.45	
1000	24	20232060	Đặng Bình	Minh	20/10/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	8.0	8.5	7.50	
1001	25	20231896	Cao Xuân	Nam	17/04/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.3	8.0	7.28	
1002	26	20232037	Hoàng Phương	Nam	06/11/2005	Lạng Sơn	5.8	6.7	7.7	8.1	7.08	
1003	27	20232126	Nguyễn Phương	Nam	17/10/2004	Ninh Bình	6.6	6.4	7.3	8.2	7.13	
1004	28	20231984	Nguyễn Thế	Nam	24/04/2005	Bắc Ninh	7.8	7.1	8.0	7.8	7.68	
1005	29	20232012	Nguyễn Văn	Nguyên	09/05/2005	Phú Thọ	7.1	7.3	7.3	9.4	7.78	
1006	30	20231999	Nguyễn Hán	Phong	02/09/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.6	8.0	7.28	
1007	31	20231942	Trần	Phong	12/01/2005	Hà Nội	5.7	6.6	7.6	5.9	6.45	
1008	32	20232016	Nguyễn Xuân	Phú	21/03/2005	Vĩnh Phúc	5.5	6.4	7.3	7.8	6.75	
1009	33	20232069	Nguyễn Văn	Phúc	16/08/2005	Hà Nội	6.9	6.4	6.9	7.8	7.00	
1010	34	20231916	Nguyễn Bình	Phước	14/12/2005	Nghệ An	6.4	6.4	6.9	7.3	6.75	

2/11/2023

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1011	35	20231714	Nguyễn Huy	Toàn	09/08/2004	Hà Nội	6.4	6.6	7.6	8.0	7.15	
1012	36	20232044	Trịnh Văn	Toàn	04/04/2005	Hà Nội	7.8	7.1	7.6	5.9	7.10	
1013	37	20231771	Lê Văn	Tuấn	17/07/2005	Thanh Hóa	6.4	7.1	8.0	5.7	6.80	
1014	38	20231961	Phạm Văn	Tuấn	21/06/2005	Hải Dương	6.4	6.4	7.3	8.7	7.20	
1015	39	20231795	Hà Hữu	Thạch	07/07/2005	Yên Bái	6.4	6.6	7.6	8.0	7.15	
1016	40	20231806	Nguyễn Duy	Thái	20/07/2005	Ninh Bình	6.0	7.4	8.8	8.3	7.63	
1017	41	20232068	Đàm Văn	Thanh	09/05/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	7.6	8.7	7.28	
1018	42	20232121	Nguyễn Công	Thành	10/03/2005	Vĩnh Phúc	7.8	8.0	7.6	6.6	7.50	
1019	43	20231876	Nguyễn Tiến	Thành	17/09/2005	Bắc Ninh	6.4	7.1	6.2	8.0	6.93	
1020	44	20232030	Phạm Quang	Trường	26/07/2005	Hưng Yên	5.7	6.4	7.3	7.6	6.75	
1021	45	20231922	Nguyễn Hồng	Vũ	14/07/2005	Hồ Chí Minh	7.1	7.1	7.3	8.0	7.38	
*	Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.6)											
1022	1	20232496	Nguyễn Văn	An	18/04/2005	Thái Bình	6.4	7.1	8.7	8.7	7.73	
1023	2	20232651	Phạm Thế	An	10/02/2005	Nam Định	6.4	6.4	8.0	8.0	7.20	
1024	3	20232654	Nguyễn Đức	Anh	29/11/2005	Hải Phòng	7.1	6.4	8.0	8.7	7.55	
1025	4	20232276	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	26/11/2005	Hà Nội	7.1	6.4	5.9	8.0	6.85	
1026	5	20232438	Phạm Thế	Bảo	23/03/2005	Hà Nội	6.3	6.3	5.8	7.2	6.40	
1027	6	20232222	Phạm Quang	Dũng	28/09/2005	Hà Tĩnh	7.1	7.1	6.6	8.0	7.20	
1028	7	20232647	Trịnh Đình	Dũng	21/07/2005	Vĩnh Phúc	5.7	7.1	5.9	8.7	6.85	
1029	8	20232479	Tổng Anh	Duy	18/01/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	5.9	8.0	7.03	
1030	9	20232371	Nguyễn Lê Việt	Dương	26/12/2005	Hà Nội	5.7	6.2	8.0	8.7	7.15	
1031	10	20232535	Trần Ngọc	Dương	10/12/2005	Hà Nam	7.1	6.2	6.6	5.9	6.45	
1032	11	20232607	Trần Thái	Dương	20/10/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55	
1033	12	20232591	Vũ Văn	Đạo	24/05/2005	Hải Dương	7.1	6.4	8.0	9.4	7.73	
1034	13	20232494	Đặng Văn	Đạt	24/01/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	6.9	8.0	6.93	
1035	14	20232484	Ngô Tiến	Đạt	11/07/2005	Nam Định	7.4	6.5	8.1	7.6	7.40	
1036	15	20232169	Vũ Thành	Đạt	17/12/2005	Nam Định	7.1	7.1	5.5	8.0	6.93	
1037	16	20231563	Hà Ngọc	Đồng	11/06/2005	Thái Bình	5.7	6.4	6.9	6.6	6.40	
1038	17	20232102	Phạm Thanh	Đồng	09/06/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	6.9	8.0	6.93	
1039	18	20232425	Bùi Việt	Hà	06/10/2005	Nam Định	6.4	6.4	6.2	5.9	6.23	
1040	19	20232653	Nguyễn Thái	Hà	01/01/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	6.9	7.3	7.10	
1041	20	20232503	Bùi Đặng Song	Hào	07/06/2005	Ninh Bình	6.4	7.1	7.3	7.8	7.15	
1042	21	20232435	Nguyễn Mạnh	Hiếu	28/08/2005	Tuyên Quang	6.5	6.4	7.3	7.8	7.00	
1043	22	20232621	Trần Văn	Hiệu	27/05/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.6	8.5	7.23	
1044	23	20232209	Vũ Huy	Hoàng	15/03/2005	Nam Định	6.7	6.5	8.4	8.8	7.60	
1045	24	20234116	Bùi Thanh	Hùng	24/11/2003	Hải Dương	6.4	6.4	6.9	7.1	6.70	
1046	25	20232231	Đàm Trọng Vũ	Hùng	09/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	6.9	7.8	6.88	
1047	26	20232486	Nguyễn Phi	Hùng	11/02/2005	Ninh Bình	7.3	7.3	6.9	8.7	7.55	
1048	27	20232501	Đỗ Quốc	Huy	20/06/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	6.9	7.8	6.88	
1049	28	20232540	Nguyễn Nhật	Huy	08/02/2005	Yên Bái	5.7	6.4	7.6	8.0	6.93	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1050	29	20232190	Nguyễn Văn	Huy	23/02/2005	Bắc Giang	6.4	7.1	6.9	7.1	6.88	
1051	30	20232158	Vũ Tuấn	Huy	02/08/2005	Sơn La	6.4	6.4	7.6	7.8	7.05	
1052	31	20232385	Nguyễn Đức	Khánh	16/07/2005	Bắc Ninh	6.6	6.4	5.9	5.9	6.20	
1053	32	20232589	An Ngọc	Lâm	13/11/2005	Hải Dương	6.4	6.4	6.9	8.0	6.93	
1054	33	20232293	Hoàng Bảo	Linh	21/11/2005	Yên Bái	6.4	7.1	6.9	8.0	7.10	
1055	34	20232391	Nguyễn Thành	Long	18/03/2005	Hải Phòng	6.4	7.3	6.9	8.7	7.33	
1056	35	20232405	Phạm Đình	Long	28/01/2005	Thanh Hóa	6.4	7.3	6.9	8.0	7.15	
1057	36	20232151	Bùi Công	Luân	27/04/2005	Ninh Bình	7.1	5.5	6.9	6.6	6.53	
1058	37	20232617	Lê Đình	Lực	21/11/2005	Hà Nội	8.2	7.3	8.3	8.7	8.13	
1059	38	20232561	Dương Đức	Mạnh	09/10/2005	Sơn La	6.4	6.4	6.9	7.8	6.88	
1060	39	20232291	Nguyễn Tiến	Mạnh	01/10/2005	Hải Phòng	6.4	7.1	6.9	6.9	6.83	
1061	40	20232509	Đình Tuấn	Minh	21/10/2005	Nam Định	7.1	7.1	6.9	8.0	7.28	
1062	41	20232613	Phạm Nhật	Minh	27/09/2005	Yên Bái	7.1	7.1	6.9	7.8	7.23	
1063	42	20232714	Lê Văn	Nam	28/03/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	7.6	7.3	7.28	
1064	43	20232642	Nguyễn Văn	Nghĩa	06/10/2005	Thái Bình	7.1	7.1	8.3	8.0	7.63	
1065	44	20232133	Cà Hải	Phong	19/11/2005	Sơn La	6.4	5.7	8.3	8.0	7.10	
1066	45	20232398	Bùi Hoàng	Phúc	11/09/2005	Lai Châu	6.7	6.7	8.8	6.9	7.28	
1067	46	20232132	Nguyễn Minh	Quang	30/05/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	7.6	8.0	7.45	
1068	47	20232426	Tạ Việt	Quốc	29/07/2005	Vĩnh Phúc	7.1	6.4	6.2	7.8	6.88	
1069	48	20232156	Lê Văn	Sang	24/10/2005	Bắc Ninh	6.4	5.7	6.2	7.1	6.35	
1070	49	20231963	Hoàng Hữu	Tá	05/03/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	5.5	8.0	6.58	
1071	50	20232258	Đặng Văn	Tài	19/05/2005	Hưng Yên	5.7	6.4	7.6	7.3	6.75	
1072	51	20232437	Nguyễn Bá	Tuân	05/11/2005	Khánh Hòa	7.8	7.1	5.9	5.7	6.63	
1073	52	20232423	Nguyễn Tiến	Thành	31/08/2005	Phú Thọ	7.1	7.1	7.6	8.0	7.45	
1074	53	20232614	Vũ Ngọc	Thành	05/05/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.6	8.0	7.45	
1075	54	20232516	Mai Hồng	Thiện	30/10/2005	Nam Định	6.4	5.7	6.2	8.0	6.58	
1076	55	20232692	Nguyễn Duy	Thịnh	20/08/2005	Hải Phòng	6.4	6.6	5.5	8.0	6.63	
1077	56	20232285	Trần Văn	Trình	31/08/2005	Nam Định	5.5	7.1	6.2	5.9	6.18	
1078	57	20232384	Dương Quốc	Trọng	01/08/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	6.2	8.0	6.75	
1079	58	20232537	Hứa Vĩ	Văn	24/12/2005	Bắc Giang	7.3	6.4	5.9	7.3	6.73	
1080	59	20232655	Nguyễn Khắc	Vinh	25/04/2005	Vĩnh Phúc	6.9	6.4	5.9	7.3	6.63	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.7)												
1081	1	20233245	Nguyễn Hoàng	An	14/01/2005	Yên Bái	7.6	6.2	6.6	8.0	7.10	
1082	2	20233222	Chu Tuấn	Anh	02/06/2005	Hà Tĩnh	6.6	6.4	8.0	5.9	6.73	
1083	3	20233220	Trương Quốc	Anh	10/05/2005	Bắc Ninh	6.7	6.7	6.7	7.6	6.93	
1084	4	20232960	Nguyễn Thanh	Bình	21/04/2005	Bình Dương	7.1	7.1	8.0	7.3	7.38	
1085	5	20232869	Trần Xuân	Bình	21/08/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	6.6	9.2	7.33	
1086	6	20232823	Nguyễn Thành	Công	30/07/2005	Gia Lai	6.6	5.7	5.9	6.6	6.20	
1087	7	20233005	Phạm Văn	Chính	25/02/2005	Nam Định	6.4	5.7	7.3	7.8	6.80	
1088	8	20232886	Đổng Mạnh	Duy	02/04/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.4	6.6	8.0	6.85	

ĐH

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1089	9	20232965	Nguyễn Đức	Duy	05/02/2005	Hải Dương	7.3	6.4	6.6	7.3	6.90	
1090	10	20232750	Nguyễn Hải	Đăng	14/02/2005	Hải Dương	6.2	6.4	7.3	7.8	6.93	
1091	11	20233156	Trần Văn	Đức	16/02/2004	Hưng Yên	6.4	6.4	7.3	8.0	7.03	
1092	12	20233023	Nguyễn Khắc	Hải	03/10/2005	Hải Phòng	6.9	5.7	7.3	7.8	6.93	
1093	13	20232931	Phạm Văn	Hải	08/11/2005	Hà Nam	8.2	8.4	8.2	9.8	8.65	
1094	14	20232926	Nguyễn Đăng	Hân	17/06/2005	Quảng Ninh	8.2	8.0	8.7	7.5	8.10	
1095	15	20233119	Trần Duy	Hân	08/06/2005	Nam Định	6.7	6.0	6.0	7.6	6.58	
1096	16	20232790	Nguyễn Văn	Hậu	24/10/2005	Bắc Giang	6.2	5.7	6.6	8.7	6.80	
1097	17	20232824	Liều Đình	Hiệp	27/09/2005	Gia Lai	6.6	6.4	7.3	8.0	7.08	
1098	18	20233073	Nguyễn Vũ	Hiệp	22/08/2005	Hải Dương	6.2	6.4	8.0	7.1	6.93	
1099	19	20232791	Nguyễn Việt	Hiếu	03/11/2005	Quảng Ninh	6.3	6.4	7.3	8.0	7.00	
1100	20	20232966	Hồ Trọng Huy	Hoàng	09/11/2005	Nghệ An	6.9	6.4	8.0	7.3	7.15	
1101	21	20233200	Vũ Đình	Hoàng	21/05/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.3	8.0	7.20	
1102	22	20232898	Ngô Quang	Huy	02/08/2005	Phú Thọ	7.1	6.6	8.0	8.0	7.43	
1103	23	20232935	Phạm Đức	Huy	27/03/2005	Nam Định	7.1	7.1	7.3	8.5	7.50	
1104	24	20233088	Đỗ Trung	Kiên	17/11/2005	Hà Nam	7.1	6.4	7.3	7.8	7.15	
1105	25	20232843	Trương Thế	Khải	27/01/2005	Hà Nội	6.2	6.4	7.3	7.1	6.75	
1106	26	20233136	Trần Quốc	Khánh	10/11/2005	Ninh Bình	5.5	5.7	7.3	8.5	6.75	
1107	27	20232724	Phùng Văn	Lực	26/02/2005	Vĩnh Phúc	7.1	7.1	7.3	7.8	7.33	
1108	28	20233149	Dương Văn	Mạnh	13/01/2005	Bắc Ninh	6.7	6.4	7.3	8.0	7.10	
1109	29	20232964	Đỗ Duy	Mạnh	20/08/2005	Hải Dương	5.9	6.4	7.3	6.9	6.63	
1110	30	20232989	Nguyễn Đức	Mạnh	30/10/2005	Nam Định	5.9	6.4	7.3	7.6	6.80	
1111	31	20234118	Lê Hải	Minh	20/11/2005	Quảng Ninh	6.5	6.6	7.3	7.6	7.00	
1112	32	20232799	Nguyễn Huy	Phát	05/06/2005	Nam Định	6.6	5.9	7.3	7.8	6.90	
1113	33	20233042	Ngô Văn	Phong	04/10/2005	Thanh Hóa	6.9	7.1	6.9	7.8	7.18	
1114	34	20233124	Bùi Văn	Phúc	14/12/2004	Hải Dương	5.9	5.9	7.3	6.2	6.33	
1115	35	20233097	Hoàng Văn	Phương	05/04/2005	Thanh Hóa	5.9	6.4	6.6	6.9	6.45	
1116	36	20233176	Nguyễn Minh	Quang	21/03/2005	Lai Châu	6.4	6.6	5.9	6.9	6.45	
1117	37	20233020	Biện Văn	Quốc	11/05/2005	Hà Tĩnh	6.7	6.4	7.3	7.6	7.00	
1118	38	20233052	Tự Ngọc	Sâm	16/07/2005	Hà Nội	7.4	7.4	7.4	9.0	7.80	
1119	39	20232948	Đào Trọng	Tấn	26/11/2005	Sơn La	5.7	5.7	5.9	7.6	6.23	
1120	40	20233159	Nguyễn Hùng	Tiến	12/09/2005	Kon Tum	6.4	6.4	6.6	8.3	6.93	
1121	41	20232801	Nguyễn Tuấn	Tú	07/12/2005	Hưng Yên	7.1	6.4	5.9	7.6	6.75	
1122	42	20232760	Phùng Văn	Tú	20/08/2005	Vĩnh Phúc	7.3	6.4	7.3	7.3	7.08	
1123	43	20233180	Trần Anh	Tú	10/10/2005	Hà Nội	7.2	6.2	7.3	7.3	7.00	
1124	44	20232719	Kim Đình	Tuấn	16/08/2005	Vĩnh Phúc	7.8	7.1	8.0	8.7	7.90	
1125	45	20232465	Đỗ Hoàn	Thành	04/02/2005	Vĩnh Phúc	6.4	6.6	7.3	7.3	6.90	
1126	46	20232747	Ngô Quang	Thắng	07/11/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.3	8.0	7.03	
1127	47	20233233	Nguyễn Đức	Thọ	07/06/2005	Hải Dương	7.1	6.4	5.9	7.3	6.68	
1128	48	20232986	Trần Minh	Thư	26/06/2005	Nam Định	7.3	7.1	6.6	9.4	7.60	

Phạm

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1129	49	20232906	Nguyễn Quang	Thức	16/08/2005	Hà Tĩnh	7.3	6.4	6.6	8.0	7.08	
1130	50	20233040	Lý Đức	Trí	22/02/2005	Hà Nam	6.6	5.7	8.0	7.1	6.85	
1131	51	20233024	Kiều Trí	Việt	27/07/2005	Hà Nội	7.3	7.1	7.3	8.7	7.60	
1132	52	20233194	Nguyễn Văn	Vinh	23/03/2005	Bắc Giang	7.3	6.4	7.3	7.8	7.20	
1133	53	20232968	Phùng Nguyễn Đức	Vương	09/01/2005	Vĩnh Phúc	7.1	6.6	7.3	6.6	6.90	
1134	54	20232759	Nguyễn Đức	Vượng	02/12/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	5.9	7.1	6.63	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.8)												
1135	1	20233791	Bùi Trung	An	10/05/2005	Nam Định	7.3	6.4	6.6	5.9	6.55	
1136	2	20233764	Đinh Công Trường	An	16/01/2005	Thanh Hóa	7.3	6.6	7.3	8.7	7.48	
1137	3	20234105	Giàng Duy	Anh	14/11/2005	Điện Biên	6.4	6.4	7.3	8.7	7.20	
1138	4	20233324	Nguyễn Công Tuấn	Anh	05/06/2005	Cao Bằng	7.4	6.7	8.1	7.9	7.53	
1139	5	20233648	Nguyễn Tú	Anh	15/06/2005	Nam Định	7.4	6.7	8.1	7.2	7.35	
1140	6	20233248	Nguyễn Vĩnh	Bản	08/07/2005	Nghệ An	7.6	6.9	9.0	6.2	7.43	
1141	7	20233433	Nguyễn Văn	Biền	28/01/2005	Hưng Yên	7.3	7.1	8.0	7.8	7.55	
1142	8	20233354	Nguyễn Thành	Chúc	26/09/2005	Hòa Bình	6.4	6.4	8.0	8.5	7.33	
1143	9	20233598	Nguyễn Văn	Duẩn	15/01/2005	Lai Châu	6.4	6.6	7.3	8.5	7.20	
1144	10	20233343	Phạm Hoàng Phương	Duy	07/06/2005	Cà Mau	7.1	7.1	8.0	7.6	7.45	
1145	11	20233644	Nguyễn Văn	Đại	18/01/2005	Hưng Yên	7.1	6.6	8.0	7.6	7.33	
1146	12	20233658	Nguyễn Phát	Đạt	11/10/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.3	6.4	6.80	
1147	13	20233760	Nguyễn Xuân	Đạt	30/06/2005	Thanh Hóa	7.6	6.9	7.6	7.6	7.43	
1148	14	20233664	Lê Văn	Giang	25/07/2005	Nghệ An	7.1	5.7	8.0	7.3	7.03	
1149	15	20233548	Phan Trọng	Hà	01/05/2005	Hà Nội	7.3	6.4	8.7	8.0	7.60	
1150	16	20233478	Nguyễn Tiến	Hải	08/11/2005	Thanh Hóa	8.0	7.1	7.3	5.9	7.08	
1151	17	20233295	Hoàng Minh	Hòa	07/03/2005	Thanh Hóa	6.6	6.4	8.0	7.3	7.08	
1152	18	20233833	Dương Việt	Hoàng	16/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.3	8.5	7.15	
1153	19	20233419	Nguyễn Huy	Hoàng	24/06/2005	Thái Bình	7.1	6.6	8.0	7.8	7.38	
1154	20	20233255	Nguyễn Phương Anh	Hùng	07/04/2005	Hà Nam	6.2	6.2	8.3	6.9	6.90	
1155	21	20233781	Phan Dương	Hùng	27/09/2005	Hải Phòng	6.2	6.9	8.1	8.3	7.38	
1156	22	20233639	Ngô Gia	Huy	19/05/2005	Hà Nội	7.3	6.4	8.0	7.1	7.20	
1157	23	20233269	Nguyễn Văn	Huy	16/08/2005	Thanh Hóa	6.9	6.9	8.3	8.3	7.60	
1158	24	20233497	Phạm Quang	Huy	28/08/2005	Thái Bình	7.1	6.4	8.0	8.0	7.38	
1159	25	20233437	Trần Cao	Huy	29/01/2005	Thái Bình	5.7	6.4	8.0	6.6	6.68	
1160	26	20233562	Trần Phúc	Hưng	06/07/2005	Nam Định	6.9	6.2	8.1	7.6	7.20	
1161	27	20233629	Phan Trung	Kiên	28/10/2005	Vĩnh Phúc	6.7	6.7	8.1	6.9	7.10	
1162	28	20234079	Phạm Nam	Khánh	21/08/2005	Hà Nội	5.9	5.7	8.0	7.1	6.68	
1163	29	20233436	Lương Hoàng	Minh	11/08/2005	Hà Nội	7.1	6.4	8.0	8.7	7.55	
1164	30	20233654	Cao Xuân	Phước	04/04/2005	Hải Dương	6.9	7.6	8.3	9.0	7.95	
1165	31	20233402	Phạm Tiến	Phương	27/08/2005	Bắc Ninh	6.9	6.9	7.6	6.2	6.90	
1166	32	20233581	Trần Văn	Quang	01/05/2005	Bắc Ninh	7.3	6.6	8.7	6.6	7.30	
1167	33	20233614	Trương Công	Quang	04/06/2005	Phú Thọ	5.7	6.4	8.0	7.6	6.93	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1168	34	20233650	Lê Minh	Quân	08/09/2005	Hải Dương	5.7	6.4	8.0	8.0	7.03	
1169	35	20233635	Trịnh Duy	Quý	18/03/2003	Hà Giang	8.2	8.4	8.2	8.9	8.43	
1170	36	20234102	Phùng Thê	Quyền	22/06/2005	Bắc Giang	6.9	6.2	8.3	8.3	7.43	
1171	37	20233435	Đinh Xuân	Sang	08/06/2005	Nam Định	6.4	6.4	8.0	6.9	6.93	
1172	38	20233281	Cao Văn	Tài	31/05/2005	Nam Định	6.4	6.4	6.1	8.7	6.90	
1173	39	20233832	Hoàng Thanh	Tân	04/11/2003	Thanh Hóa	7.6	6.9	6.0	7.6	7.03	
1174	40	20233863	Mùi Văn	Tuân	25/02/2005	Sơn La	5.7	5.7	7.3	7.4	6.53	
1175	41	20233846	Nguyễn Văn	Tùng	04/03/2005	Nam Định	6.4	5.7	8.0	6.7	6.70	
1176	42	20233442	Lê Văn Quang	Thái	04/01/2005	Hà Tĩnh	7.6	6.2	6.0	7.6	6.85	
1177	43	20233636	Đặng Văn	Thành	30/11/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	5.9	7.3	6.50	
1178	44	20233631	Nguyễn Nhân	Thiện	17/01/2005	Thái Bình	6.9	6.9	6.2	8.3	7.08	
1179	45	20233702	Vũ Huy	Thịnh	08/03/2005	Ninh Bình	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68	
1180	46	20234143	Đào Duy	Trường	06/11/2005	Vĩnh Phúc	6.2	6.1	7.3	8.2	6.95	
1181	47	20233855	Nguyễn Quang	Trường	23/09/2004	Hà Nội	6.2	5.9	6.6	8.0	6.68	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.C.1)												
1182	1	20230491	Đinh Hoàng	Anh	05/03/2005	Hà Nội	5.7	6.4	8.0	8.0	7.03	
1183	2	20230939	Hoàng Gia	Anh	29/10/2005	Quảng Ninh	6.0	6.0	8.1	8.1	7.05	
1184	3	20230345	Phạm Ngọc	Anh	27/12/2005	Hà Nội	5.7	5.7	8.0	6.6	6.50	
1185	4	20230594	Trần Tuấn	Anh	14/10/2005	Ninh Bình	6.4	6.4	7.3	7.3	6.85	
1186	5	20231087	Vũ Tùng	Anh	02/02/2005	Hà Nam	6.4	5.7	7.3	7.4	6.70	
1187	6	20230527	Võ Đức	Bình	26/02/2005	Quảng Ninh	7.2	7.1	7.3	6.4	7.00	
1188	7	20230592	Phan Thanh	Bình	01/12/2005	Hà Nội	6.6	6.4	7.3	7.3	6.90	
1189	8	20230260	Lê Mạnh	Cường	13/04/2005	Hà Nội	7.1	5.7	7.8	6.1	6.68	
1190	9	20230861	Phạm Đình	Chiến	16/08/2005	Nam Định	6.4	7.1	7.3	6.2	6.75	
1191	10	20230412	Đỗ Hải	Dương	24/11/2005	Hà Nội	7.3	7.1	8.0	8.2	7.65	
1192	11	20230987	Lê Tuấn	Đạt	21/09/2005	Hà Nội	7.2	6.3	7.2	6.0	6.68	
1193	12	20230484	Phạm Đức	Đạt	12/06/2005	Hà Nội	7.4	6.7	8.1	8.3	7.63	
1194	13	20230574	Trịnh Đình	Đăng	15/10/2005	Quảng Ninh	7.3	5.7	8.0	7.5	7.13	
1195	14	20230577	Nguyễn Tiến	Đức	09/08/2005	Quảng Ninh	6.6	6.4	7.3	6.8	6.78	
1196	15	20230890	Nguyễn Văn	Hà	09/03/2005	Hải Phòng	7.3	6.4	6.6	8.0	7.08	
1197	16	20230693	Hứa Hoàng	Hải	26/10/2005	Quảng Ninh	6.5	5.6	7.2	7.4	6.68	
1198	17	20230771	Nguyễn Hữu Trung	Hiếu	19/01/2005	Thanh Hóa	6.4	6.4	8.0	8.0	7.20	
1199	18	20230952	Vũ Hoàng	Hiếu	08/07/2005	Hà Nội	7.3	7.1	6.6	5.9	6.73	
1200	19	20231822	Kiều Xuân	Hòa	22/07/2005	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.3	8.2	7.08	
1201	20	20230380	Nguyễn Huy	Hòa	08/08/2005	Hải Dương	5.9	5.7	7.3	8.7	6.90	
1202	21	20230151	Đinh Việt	Hoàng	30/01/2005	Hòa Bình	6.4	7.8	8.0	8.9	7.78	
1203	22	20230388	Nguyễn Hữu Minh	Hoàng	09/06/2005	Hà Nội	6.5	7.9	7.2	8.1	7.43	
1204	23	20230630	Vũ Văn	Hoàng	30/06/2005	Thanh Hóa	7.2	6.3	7.9	7.4	7.20	
1205	24	20230893	Nguyễn Xuân	Hội	15/04/2005	Hà Nội	6.5	6.1	7.9	5.8	6.58	
1206	25	20230270	Lê Ngọc	Hùng	11/11/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.3	6.8	6.90	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1207	26	20230007	Nguyễn Phi	Hùng	14/02/2005	Hung Yên	5.7	6.4	6.6	8.7	6.85	
1208	27	20231134	Khâu Quốc	Huy	04/06/2005	Quảng Ninh	6.6	7.3	7.3	8.0	7.30	
1209	28	20231048	Mai Nhật	Huy	15/07/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	7.3	8.7	7.60	
1210	29	20230383	Vũ Quang	Huy	09/04/2005	Hải Dương	7.3	7.1	8.0	8.2	7.65	
1211	30	20230155	Tạ Văn	Kiên	22/08/2005	Bắc Giang	6.6	7.1	8.0	7.3	7.25	
1212	31	20231015	Nguyễn Trinh Văn	Kha	17/04/2005	Thanh Hóa	6.6	7.1	8.0	8.2	7.48	
1213	32	20230379	Bùi Văn	Khang	15/06/2005	Quảng Ninh	5.7	6.4	7.3	8.9	7.08	
1214	33	20230072	Đặng Gia	Khánh	17/07/2005	Quảng Ninh	5.7	6.4	7.3	8.0	6.85	
1215	34	20230853	Lê Thiện	Lượng	02/06/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	8.0	7.5	7.48	
1216	35	20230508	Đào Văn	Mạnh	21/12/2005	Hà Nam	7.3	6.6	7.3	8.0	7.30	
1217	36	20230579	Đặng Hồng	Minh	07/08/2005	Hà Nội	8.1	6.7	8.1	8.3	7.80	
1218	37	20230728	Nguyễn Tiến	Minh	06/12/2005	Hà Nội	7.3	6.4	8.0	8.0	7.43	
1219	38	20230149	Nguyễn Đức	Nam	30/04/2005	Bắc Giang	7.2	6.3	7.9	7.9	7.33	
1220	39	20230931	Phạm Hải	Nam	16/12/2005	Quảng Ninh	6.6	6.4	8.7	7.3	7.25	
1221	40	20230963	Nguyễn Lâm Phú	Quý	23/02/2005	Lâm Đồng	7.3	6.4	8.0	7.3	7.25	
1222	41	20230904	Bùi Văn	Son	29/10/2005	Hải Phòng	7.3	6.4	8.0	7.5	7.30	
1223	42	20230317	Lưu Viết	Son	05/09/2005	Nam Định	6.6	6.4	8.0	8.0	7.25	
1224	43	20230841	Nguyễn Đình	Tiến	20/06/2005	Hà Nam	7.1	6.4	6.6	7.3	6.85	
1225	44	20230894	Dur Thái	Tú	03/08/2005	Hà Nội	7.3	6.4	6.6	6.6	6.73	
1226	45	20230400	Phạm Anh	Tú	03/10/2005	Nam Định	6.6	6.4	7.3	8.0	7.08	
1227	46	20230208	Lê Anh	Tuấn	13/10/2005	Thanh Hóa	8.2	8.4	8.9	8.2	8.43	
1228	47	20230145	Phạm Sỹ	Thái	25/12/2005	Hồ Chí Minh	7.1	6.4	7.3	8.0	7.20	
1229	48	20230102	Nguyễn Chí	Thanh	21/02/2005	Thanh Hóa	7.3	6.4	6.6	8.7	7.25	
1230	49	20230625	Phùng Tất	Thắng	26/10/2005	Hà Nội	6.6	5.7	6.6	8.2	6.78	
1231	50	20230264	Trịnh Xuân	Thắng	29/10/2005	Nam Định	5.9	6.4	8.0	8.0	7.08	
1232	51	20231077	Trương Ngọc	Thắng	11/08/2005	Hà Nội	7.3	6.6	8.0	7.5	7.35	
1233	52	20230966	Lê Quốc	Thịnh	02/12/2005	Hung Yên	6.6	6.4	8.0	8.0	7.25	
1234	53	20230702	Vũ Minh	Thuận	01/04/2005	Hải Phòng	6.6	7.1	8.0	9.6	7.83	
1235	54	20230434	Nguyễn Hải	Trung	17/05/2005	Phú Thọ	8.2	7.4	8.1	8.3	8.00	
1236	55	20230293	Nguyễn Xuân	Trường	18/10/2005	Hung Yên	6.6	7.1	8.7	7.3	7.43	
1237	56	20230331	Ngô Đức	Việt	07/10/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	8.2	7.60	
1238	57	20230537	Đình Đình	Vũ	22/10/2005	Điện Biên	6.4	6.4	7.3	8.2	7.08	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT.14.C.2)												
1239	1	20231315	Vũ Thế	An	21/10/2005	Hà Nam	7.3	6.4	7.3	7.3	7.08	
1240	2	20233511	Nguyễn Tuấn	Anh	19/08/2005	Lai Châu	6.6	6.4	8.0	9.4	7.60	
1241	3	20231973	Nguyễn Việt	Anh	06/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	8.0	7.20	
1242	4	20232107	Nguyễn Xuân	Cương	12/02/2005	Ninh Bình	7.3	6.4	8.0	8.7	7.60	
1243	5	20232514	Quản Bá	Cường	19/08/2005	Thanh Hóa	6.7	6.7	8.1	8.3	7.45	
1244	6	20232006	Nguyễn Hữu Trường	Chinh	29/06/2005	Hà Nội	7.1	6.6	8.7	7.3	7.43	
1245	7	20231204	Nguyễn Hữu Công	Chính	02/05/2005	Hà Nội	6.4	7.1	8.7	7.3	7.38	

Thư

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1246	8	20232464	Nguyễn Văn	Chính	19/08/2005	Hà Nam	7.1	6.4	8.7	7.3	7.38
1247	9	20231738	Lê Anh	Dũng	23/04/2005	Thái Bình	6.6	6.4	8.0	7.5	7.13
1248	10	20232645	Nguyễn Mạnh	Dũng	23/07/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.3	8.2	7.25
1249	11	20231644	Trịnh Hữu	Duy	28/08/2005	Thanh Hóa	7.1	7.1	5.9	6.6	6.68
1250	12	20233140	Vũ Văn	Duy	13/12/2005	Ninh Bình	7.3	5.9	8.0	8.2	7.35
1251	13	20231558	Nguyễn Văn	Duy	01/09/2005	Thanh Hóa	8.2	8.4	9.1	8.4	8.53
1252	14	20232195	Mai Huyền	Điệp	30/01/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.3	8.0	7.20
1253	15	20232520	Nguyễn Anh	Đoàn	05/08/2005	Hà Nội	6.7	6.7	8.1	9.0	7.63
1254	16	20231345	Đặng Văn	Đông	19/04/2005	Lào Cai	5.9	6.4	8.0	8.2	7.13
1255	17	20233169	Nguyễn Văn	Hiệp	26/02/2005	Hà Nam	7.3	6.4	6.6	8.9	7.30
1256	18	20232109	Nguyễn Khánh	Hoàn	23/11/2005	Bắc Ninh	7.3	7.1	8.0	8.9	7.83
1257	19	20233332	Bùi Việt	Hoàng	06/09/2005	Lào Cai	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55
1258	20	20232205	Trương Huy	Hoàng	09/10/2005	Hà Nam	6.6	5.7	6.6	8.0	6.73
1259	21	20231070	Vũ Nguyễn Tiến	Hoàng	06/06/2005	Hải Dương	6.4	6.4	7.3	8.7	7.20
1260	22	20232945	Nguyễn Thái Phi	Hùng	18/09/2005	Thái Bình	6.4	6.4	7.3	6.4	6.63
1261	23	20232235	Phùng Huy	Hùng	19/07/2005	Hà Nội	7.3	7.3	7.8	8.0	7.60
1262	24	20231808	Bùi Văn	Huy	15/01/2005	Hà Nội	6.4	5.7	8.0	8.0	7.03
1263	25	20233950	Lê	Huy	08/09/2004	Quảng Ninh	6.4	7.1	6.6	6.6	6.68
1264	26	20232031	Trần Hữu	Huy	16/07/2005	Hà Nam	6.4	6.4	7.3	8.7	7.20
1265	27	20233737	Trần Văn	Hưng	24/03/2005	Yên Bái	7.1	7.1	7.8	8.0	7.50
1266	28	20231731	Trần Ngọc	Khải	10/06/2005	Điện Biên	7.1	6.4	8.0	7.1	7.15
1267	29	20233498	Nguyễn Quốc	Khánh	02/04/2005	Nam Định	6.4	7.1	8.0	7.3	7.20
1268	30	20231147	Nguyễn Duy	Khương	14/02/2005	Quảng Ninh	7.3	7.3	7.3	5.9	6.95
1269	31	20231665	Phạm Xuân	Linh	09/01/2005	Nam Định	6.4	6.4	7.3	8.0	7.03
1270	32	20232279	Đinh Thành	Long	07/11/2005	Nam Định	6.4	7.1	7.3	7.8	7.15
1271	33	20231643	Nguyễn Nhật	Long	12/10/2005	Hà Nội	6.6	6.4	6.6	7.8	6.85
1272	34	20231293	Nguyễn Quốc	Long	03/09/2005	Hà Nội	6.6	6.4	6.4	7.8	6.80
1273	35	20232332	Lê Đình	Mạnh	26/07/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	7.1	7.6	7.05
1274	36	20231311	Lê Văn	Nam	25/10/2005	Hải Phòng	7.8	7.3	8.0	5.7	7.20
1275	37	20231313	Trần Hải	Nam	11/05/2005	Hải Dương	7.3	7.3	6.9	8.2	7.43
1276	38	20233514	Trịnh Quang	Nghĩa	20/10/2004	Hà Nội	7.3	7.3	8.7	7.5	7.70
1277	39	20232451	Đinh Minh	Ngọc	26/03/2005	Phú Thọ	7.1	6.4	7.3	6.9	6.93
1278	40	20232087	Vũ Trọng	Phát	06/11/2005	Bắc Ninh	7.1	6.4	7.8	8.5	7.45
1279	41	20232728	Nguyễn Trung	Phong	29/04/2005	Thái Bình	5.7	6.4	8.7	7.8	7.15
1280	42	20231216	Bạch Hải	Quang	25/04/2005	Hà Nội	6.6	7.3	8.7	7.8	7.60
1281	43	20231929	Đào Hồng	Son	13/06/2005	Hà Nội	7.3	7.1	8.7	5.9	7.25
1282	44	20231754	Nguyễn Quốc Anh	Tài	02/12/2005	Bắc Ninh	8.0	7.8	8.3	6.1	7.55
1283	45	20232984	Bùi Văn	Tùng	09/04/2005	Thanh Hóa	7.3	7.1	8.0	7.5	7.48
1284	46	20231288	Nguyễn Trọng	Từ	05/07/2005	Thanh Hóa	6.7	7.4	8.8	7.6	7.63
1285	47	20232929	Đỗ Văn	Thái	29/10/2005	Nam Định	7.1	7.1	8.0	8.0	7.55

2/20/2023



			Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
1286	48	20231330	Nguyễn Thanh	Thiên	04/02/2005	Hà Nội	7.1	6.4	6.6	8.0	7.03	
1287	49	20231356	Bùi Đức	Thịnh	09/09/2005	Quảng Ninh	7.1	7.1	6.4	5.7	6.58	
1288	50	20231379	Đặng Duy	Uẩn	15/10/2005	Bắc Giang	7.3	7.3	8.7	7.5	7.70	
1289	51	20232063	Nguyễn Thành	Vinh	08/08/2005	Bắc Ninh	7.3	6.4	7.3	7.5	7.13	
1290	52	20232852	Đỗ Đình Tuấn	Vũ	29/07/2005	Hà Nội	7.3	6.4	7.3	6.1	6.78	
* Điều dưỡng (DCDD11.10)												
1291	1	1.9772E+11	Nông Thị	Linh	29/04/2001	Lạng Sơn	7.2	7.2	8.1	6.3	7.20	
* Công nghệ thông tin (CCNTT12.10.13)												
1292	1	20212841	Nguyễn Đức	Long	27/09/2003	Vĩnh Phúc	6.6	7.3	6.6	8.2	7.18	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT12.10.4)												
1293	1	20211211	Trần Văn	Mạnh	22/10/2003	Thanh Hóa	6.4	7.1	6.6	8.2	7.08	
* Công nghệ kỹ thuật ô tô (DCOT12.10.6)												
1294	1	20212266	Nguyễn Đức	Thắng	26/08/2003	Bắc Ninh	7.3	7.1	6.6	8.2	7.30	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.1)												
1295	1	20220033	Trần Quốc	Thắng	14/03/2003	Hải Phòng	6.4	6.4	7.3	7.5	6.90	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.2)												
1296	1	20220184	Lê Viết	Thụy	26/02/2004	Phú Thọ	7.1	7.1	7.3	7.5	7.25	
1297	2	20220194	Nguyễn Đăng Minh	Quân	02/10/2004	Hà Nội	7.1	6.4	8.0	7.5	7.25	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.3)												
1298	1	20220473	Vũ Hoàng Anh	Tú	21/08/2004	Lạng Sơn	7.3	7.1	7.3	6.8	7.13	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.4)												
1299	1	20220694	Bùi Minh	Nhất	28/01/2004	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	8.0	7.43	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.7)												
1300	1	20221332	Nguyễn Quốc	Cường	04/07/2004	Hà Nam	7.3	6.6	7.3	7.5	7.18	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.8)												
1301	1	20221386	Lâm Văn	Quyển	20/06/2004	Hải Phòng	7.1	6.4	7.3	8.2	7.25	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.11)												
1302	1	20220196	Huỳnh Hải	Nam	25/01/2004	Hà Nội	7.3	7.1	7.3	8.2	7.48	
* Công nghệ thông tin (DCCNTT13.10.19)												
1303	1	20223724	Nguyễn Thùy	Trang	12/07/2004	Bắc Giang	6.5	7.4	8.1	8.4	7.60	

(Ấn định danh sách bao gồm 1303 sinh viên) *Phan*